

## THÔNG BÁO

### V/v mua sắm thuốc generic cho nhà thuốc bệnh viện năm 2026

Căn cứ Luật Dược số 105/2016/QH13 ngày 06/04/2016 của Quốc hội;

Căn cứ Luật Dược số 44/2024/QH15 ngày 21/11/2024 của Quốc hội nước Cộng hòa xã hội chủ nghĩa Việt Nam về việc sửa đổi, bổ sung một số điều Luật Dược;

Căn cứ Luật Đấu thầu số 22/2023/QH15 ngày 23/06/2023 của Quốc hội nước Cộng hòa xã hội chủ nghĩa Việt Nam;

Căn cứ Luật số 57/2024/QH15 ngày 29/11/2024 Sửa đổi, bổ sung một số điều của Luật Quy hoạch, Luật đầu tư, Luật đầu tư theo phương thức đối tác công tư và Luật đấu thầu;

Căn cứ Luật số 90/2025/QH15 ngày 25/05/2025 của Quốc hội sửa đổi, bổ sung một số điều của Luật Đấu thầu, Luật Đầu tư theo phương thức đối tác công tư, Luật Hải quan, Luật Thuế giá trị gia tăng, Luật Thuế xuất khẩu, thuế nhập khẩu, Luật Đầu tư, Luật Đầu tư công, Luật Quản lý, sử dụng tài sản công;

Căn cứ Nghị định số 214/2025/NĐ-CP ngày 04/8/2025 của Chính phủ quy định chi tiết một số điều và biện pháp thi hành Luật Đấu thầu về lựa chọn nhà thầu;

Căn cứ Quyết định số 1059/QĐ-BVĐKĐN ngày 11/05/2026 của Giám đốc bệnh viện Đa khoa Đồng Nai về việc phê duyệt kế hoạch lựa chọn nhà cung cấp thuốc generic cho nhà thuốc bệnh viện năm 2026;

Bệnh viện Đa khoa Đồng Nai kính mời các đơn vị có đủ năng lực và kinh nghiệm cung cấp thuốc cho nhà thuốc bệnh viện theo yêu cầu dưới đây vui lòng gửi hồ sơ chào giá cho bệnh viện theo nội dung cụ thể như sau:

1. Tên gói: Gói mua thuốc generic cho nhà thuốc bệnh viện năm 2026.
2. Danh mục hàng hóa: Chi tiết đính kèm phụ lục I
3. Thời gian cung cấp hàng hóa: 12 tháng kể từ ngày hợp đồng có hiệu lực.
4. Loại hợp đồng: Hợp đồng theo đơn giá cố định.
5. Hiệu lực của hồ sơ chào giá: tối thiểu 06 tháng.



6. Yêu cầu về đơn giá chào hàng: đã bao gồm các loại thuế, lệ phí theo luật định, chi phí vận chuyển, giao hàng và các yêu cầu khác của bệnh viện.
7. Thời gian nhận hồ sơ chào giá: từ ngày 12 tháng 05 năm 2026 đến hết ngày 22 tháng 05 năm 2026.
8. Cách thức tiếp nhận hồ sơ:
  - Nộp hồ sơ giấy có ký tên đóng dấu trực tiếp tại phòng Hành chính dược, Khoa Dược, Bệnh viện Đa khoa Đồng Nai.
  - Địa chỉ: Số 02 đường Đồng Khởi, phường Tam Hiệp, thành phố Đồng Nai.
  - Người liên hệ: DS. Nguyễn Thị Hồng (SĐT: 0912232478).
  - Gửi file mềm báo giá qua email: [nhathuocbvdkdongnai@gmail.com](mailto:nhatuocbvdkdongnai@gmail.com)
9. Hồ sơ chào giá của nhà thầu bao gồm các tài liệu sau:
  - Bảng chào giá nhà thầu có ký tên của người đại diện theo pháp luật và đóng dấu (Mẫu chào giá thuộc: *Phụ lục II*).
  - Tư cách pháp nhân của công ty: Hồ sơ pháp lý, hồ sơ năng lực của nhà thầu (có thể hiện phạm vi kinh doanh).
    - Công ty tham dự cung cấp các giấy phép GMP, GSP, GDP và phải đảm bảo các giấy phép này còn hiệu lực đến hết thời hạn thực hiện hợp đồng. Nếu giấy phép hết hạn trước thời điểm này, cơ sở phải cung cấp tài liệu chứng minh đã nộp hồ sơ gia hạn hoặc duy trì đáp ứng tiêu chuẩn theo quy định.
  - Hồ sơ sản phẩm:
    - + Giấy phép lưu hành sản phẩm/quyết định gia hạn giấy đăng ký lưu hành tại Việt Nam của Cục Quản lý Dược, bản sao thông tin nội dung hướng dẫn sử dụng của sản phẩm được đăng ký tại Cục Quản lý Dược.
    - + Đối với các mặt hàng nằm trong phạm vi thanh toán của quỹ bảo hiểm y tế: cung cấp kết quả trúng thầu tối thiểu trong vòng 12 tháng (tính tới thời điểm có kết quả lựa chọn nhà cung cấp (tháng 07/2026)) thông qua hình thức đấu thầu rộng rãi cấp địa phương, cấp quốc gia và các cơ sở y tế hạng 1, hạng đặc biệt, các bệnh viện đồng cấp với bệnh viện Đa khoa Đồng Nai.
    - + Đối với mặt hàng không nằm trong phạm vi thanh toán của quỹ bảo hiểm y tế:

- Kết quả trúng thầu tối thiểu trong vòng 12 tháng (tính tới thời điểm có kết quả lựa chọn nhà cung cấp (tháng 07/2026)) thông qua hình thức đấu thầu rộng rãi.

- Nếu các mặt hàng không có kết quả trúng thầu thông qua hình thức đấu thầu rộng rãi thì cung cấp quyết định/hợp đồng cung ứng kèm hóa đơn bán hàng trong vòng 12 tháng tại 3 cơ sở y tế khác nhau.

- Giá kê khai/kê khai lại: áp dụng đối với những hàng hóa phải kê khai giá.

- Bảng cam kết (*Phụ lục III*).

- Tất cả hồ sơ đóng thành quyển theo thứ tự nêu trên và phải sao y công chứng hoặc sao y công ty.

Trân trọng thông báo./.

**Nơi nhận:**

- Các nhà cung cấp;
- Lưu: VT, Khoa Dược.  
(ChauHNN)



**Ngô Đức Tuấn**





**Phụ lục I  
DANH MỤC THUỐC CHÀO GIÁ**

*Định kỳ Thông báo số 124/TB-BVĐKĐN ngày 14 tháng 05 năm 2026 của bệnh viện Đa khoa Đồng Nai*

STT	Mã số	Nhóm YCCT	Tên hoạt chất	Nồng độ, hàm lượng	Dạng bào chế	Đường dùng	Đơn vị tính	Số lượng
1	GE01	4	Albendazole	200mg/10ml	Dung dịch/hỗn dịch/nhũ dịch uống	Uống	Ông	1.500
2	GE02	4	Albendazole	400mg/20ml	Dung dịch/hỗn dịch/nhũ dịch uống	Uống	Gói	1.500
3	GE03	2	Calcium citrat; Cholecalciferol	750mg; 4mg	Viên	Uống	Viên	2.000
4	GE04	N 4	Natri alginat + Natri bicarbonat + Calci carbonat	(500mg+213mg+325mg)/10ml	Dung dịch/hỗn dịch/nhũ dịch uống	Uống	Gói	9.000
5	GE05	4	L-Cystine	500mg	Viên nang	Uống	Viên	2.000
6	GE06	4	L-ornithin L-aspartat	150mg	Viên nang	Uống	Viên	3.000
7	GE07	2	Menotropin	75IU	Thuốc tiêm đông khô	Tiêm	Lọ	120
8	GE08	N2	Abiraterone acetate	250mg	Viên	Uống	Viên	14.000
9	GE09	N 4	Acceclofenac	100mg	Viên nang	Uống	Viên	2.500
10	GE10	N1	Acetyl leucin	500mg/5ml	Thuốc tiêm	Tiêm	Ông	2.000
11	GE11	N1	Acetyl leucin	500mg	Viên	Uống	Viên	30.000
12	GE12	N2	Acetyl leucin	500mg	Viên	Uống	Viên	4.000
13	GE13	N4	Acetylcystein	200mg	Bột/cốm/hạt pha uống	Uống	Gói	26.000
14	GE14	N1	Acetylcystein	600 mg	Viên sủi	Uống	Viên	4.000
15	GE15	N1	Acetylcystein	600mg	Bột/cốm/hạt pha uống	Uống	Gói	6.000
16	GE16	N4	Acetylsalicylic acid	81 mg	Viên bao tan ở ruột	Uống	Viên	12.000
17	GE17	N3	Aciclovir	800mg	Viên	Uống	Viên	8.000
18	GE18	N 4	Acid acetic	0,02	Thuốc nhỏ tai	Nhỏ tai	Lọ	200
19	GE19	N2	Acid alendronic (dưới dạng alendronat natri)	10mg	Viên sủi	Uống	Viên	2.000
20	GE20	N4	Acid Alpha Lipoic	200mg	Viên nang	Uống	Viên	12.000
21	GE21	4	Acid amin	630mg	Viên	Uống	Viên	30.000
22	GE22	N2	Acid ascorbic	500mg	Viên nang	Uống	Viên	3.500
23	GE23	4	Acid Ascorbic	200mg/10ml	Dung dịch/hỗn dịch/nhũ dịch uống	Uống	ông	1.000
24	GE24	N1	Acid Ascorbic + Cocarboxylase tetrahydrate tương đương Thiamine + Cyanocobalamin + Cholecalciferol + D-Biotin + Dexpanthenol tương đương Pantothenic acid + DL alpha-tocopherol tương đương alpha-tocopherol + Folic acid + Retinol palmitate tương đương Retinol + Riboflavin dihydrate sodium phosphate tương đương Riboflavin + Pyridoxine hydrochloride tương đương Pyridoxin + Nicotinamide	125mg + 5,8mg (tương đương 3,51mg) + 0,006mg + 220 IU + 0,069mg + 16,15mg (tương đương 17,25mg) + 10,2mg (tương đương 11,2 IU) + 0,414mg + 3500 IU + 5,67mg (tương đương 4,14mg) + 5,5mg (tương đương 4,53mg) + 46mg	Thuốc tiêm đông khô	Tiêm	Lọ	500
25	GE25	N 4	Acid ascorbic + Kẽm nguyên tố	100mg/5ml + 10mg/5ml; ống 5ml	Dung dịch/hỗn dịch/nhũ dịch uống	Uống	Ông	36.000
26	GE26	N4	Acid folic + Calci lactate + Calci pantothenat + Đồng sulfat + Kali iod + Sắt fumarat + Vitamin A + Vitamin B1 + Vitamin B12 + Vitamin B2 + Vitamin B6 + Vitamin C + Vitamin D3 + Vitamin PP	200µg(mcg) + 147,3mg + 5mg + 1,02mg + 23,5µg (mcg) + 60,68mg + 1250IU + 5mg + 3µg (mcg) + 2mg + 2mg + 50mg + 250IU + 18mg	Viên nang	Uống	Viên	8.000
27	GE27	4	Acid salicylic 2% (w/w) Betamethason ( dưới dạng betamethason dipropionat 0,064% (w/w)) 0,05% (w/w)	2% (w/w); 0,05% (w/w) ; (0,064% (w/w) ), 40ml	Thuốc dùng ngoài	Dùng ngoài	Lọ	120
28	GE28	4	Acitretin	25mg	Viên nang	Uống	Viên	240
29	GE29	4	Acrivastin	8mg	Viên nang	Uống	Viên	1.000

STT	Mã số	Nhóm TCKT	Tên hoạt chất	Nồng độ, hàm lượng	Dạng bào chế	Đường dùng	Đơn vị tính	Số lượng
30	GE30	N5	Adapalen	0,1%; 30g	Thuốc dùng ngoài	Dùng ngoài	Tuýp	400
31	GE31	4	Adapalen	0,1%; 15g	Thuốc dùng ngoài	Dùng ngoài	Tuýp	150
32	GE32	4	Aescin	50mg	Viên bao tan ở ruột	Uống	Viên	11.000
33	GE33	4	Aescin	50mg	Viên	Uống	Viên	5.000
34	GE34	4	Aescin	40mg	Viên bao tan ở ruột	Uống	Viên	1.000
35	GE35	N1	Alanine, Serine, Glycine, Threonine, Phenylalanine, Glutamine, Leucine, Valine, Lysine Hydrochloride, Aspartic acid, Tyrosine, Isoleucine, Cysteine Hydrochloride, Histidine Hydrochloride, Proline	21mg, 35mg, 21mg, 28mg, 35mg, 140mg, 60,2mg, 42mg, 54,95mg, 43,4mg, 37,45mg, 35mg, 7mg, 28mg, 112mg	Viên	Uống	Viên	3.000
36	GE36	N2	Albendazol	400mg	Viên	Uống	Viên	5.000
37	GE37	5	Albumin	10g/50ml	Thuốc tiêm truyền	Tiêm truyền tĩnh mạch	Chai	500
38	GE38	1	Albumin	10g/50ml	Thuốc tiêm truyền	Tiêm truyền tĩnh mạch	Túi	300
39	GE39	N1	Alendronat	70mg	Viên	Uống	Viên	1.500
40	GE40	N 1	Alendronat natri +cholecalciferol (Vitamin D3)	70mg + 5600IU (dưới dạng vitamin D3 100.000IU/g)	Viên	Uống	Viên	800
41	GE41	N 2	Alendronic acid + Cholecalciferol (vitamin D3)	70mg + 2800UI	Viên	Uống	Viên	300
42	GE42	4	Alfacalcidol	0,25 mcg	Viên nang	Uống	Viên	5.000
43	GE43	N2	Alfuzosin	10mg	Viên giải phóng có kiểm soát	Uống	Viên	5.000
44	GE44	2	Alfuzosin	2,5mg	Viên	Uống	Viên	1.200
45	GE45	N1	Allopurinol	100mg	Viên	Uống	Viên	16.000
46	GE46	2	Almagate	500mg	Viên	Uống	Viên	30.000
47	GE47	N 4	Almagate	100 mg/ml (10% kl/tt)-15ml	Dung dịch/hỗn dịch/ nhũ dịch uống	Uống	Gói	5.000
48	GE48	N4	Alpha chymotrypsin	8400 UI	Bột/cốm/hạt pha uống	Uống	Gói	22.000
49	GE49	N 2	Alpha chymotrypsin	4200 USP unit	Viên	Uống	Viên	7.000
50	GE50	1	Aluminium phosphate 20% gel	12,38g/gói 20g	Dung dịch/hỗn dịch/ nhũ dịch uống	Uống	Gói	5.000
51	GE51	4	Alverin citrat + Simethicon	40mg + 100mg	Viên nang	Uống	Viên	3.000
52	GE52	N2	Alverin citrat+Simethicon	60mg; 300mg	Viên nang	Uống	Viên	30.000
53	GE53	N 1	Ambroxol	30mg	Viên	Uống	Viên	1.000
54	GE54	N5	Ambroxol	15mg	Viên	Ngậm	Viên	5.000
55	GE55	4	Ambroxol hydroclorid	60mg	Viên sủi	Uống	Viên	1.200
56	GE56	2	Amitriptylin (hydroclorid)	10mg	Viên	Uống	Viên	15.000
57	GE57	1	Amlodipin (dưới dạng Amlodipin besylate)	5mg	Viên nang	Uống	Viên	5.000
58	GE58	1	Amlodipin (dưới dạng Amlodipin besylate)+Bisoprolol fumarat	5mg; 5mg (6,95mg)	Viên	Uống	Viên	1.000
59	GE59	1	Amlodipin + indapamid + perindopril	5mg; 1,25mg; 5mg	Viên	Uống	Viên	2.500
60	GE60	N 1	Amlodipin + Lisinopril	5mg+10mg	Viên	Uống	Viên	2.000
61	GE61	N5	Amlodipin + Telmisartan	10mg +80mg	Viên	Uống	Viên	2.000
62	GE62	N5	Amlodipin + Valsartan	5mg + 80mg	Viên	Uống	Viên	2.000
63	GE63	N1	Amlodipin+ atorvastatin	5mg+10mg	Viên	Uống	Viên	1.500
64	GE64	2	Amlodipin+Telmisartan	5mg+80mg	Viên	Uống	Viên	1.500
65	GE65	1	Amlodipine (dưới dạng Amlodipine besilate) 10mg; Lisinopril (dưới dạng Lisinopril dihydrat) 20mg	10mg+20mg	Viên	uống	viên	1.500
66	GE66	N 2	Amlodipine (dưới dạng Amlodipine besilate) + Valsartan	5mg + 80mg	Viên	Uống	Viên	1.500
67	GE67	N 2	Amlodipine + Losartan	5mg + 50mg	Viên	Uống	Viên	2.800

STT	Mã số	Nhóm TCKT	Tên hoạt chất	Nồng độ, hàm lượng	Dạng bào chế	Đường dùng	Đơn vị tính	Số lượng
68	GE68	1	Amlodipine+ indapamide	5mg; 1,5mg	Viên giải phóng có kiểm soát	Uống	Viên	2.000
69	GE69	N4	Amoxicilin	1000 mg	Viên hòa tan nhanh	Uống	Viên	16.000
70	GE70	N 4	Amoxicilin (dưới dạng Amoxicilin trihydrat); Sulbactam (dưới dạng Sulbactam pivoxil)	875mg,125mg	Viên	Uống	Viên	3.000
71	GE71	N2	Amoxicilin + acid clavulanic	600mg; 42,9mg	Viên hòa tan nhanh	Uống	Viên	15.000
72	GE72	N4	Amoxicilin + acid clavulanic	500mg; 125mg	Viên hòa tan nhanh	Uống	Viên	5.000
73	GE73	2	Amoxicilin + acid clavulanic	875mg + 125mg	Viên	Uống	Viên	24.000
74	GE74	N2	Amoxicilin + acid clavulanic	875mg + 125mg	Viên hòa tan nhanh	Uống	Viên	28.000
75	GE75	N4	Amoxicilin + acid clavulanic	1000mg + 62,5mg	Viên	Uống	Viên	5.000
76	GE76	3	Amoxicilin + acid clavulanic	875mg + 125mg	Viên	Uống	Viên	2.000
77	GE77	4	Amoxicilin + sulbactam	500mg, 500mg	Viên	Uống	Viên	5.000
78	GE78	N 1	Amoxicillin (dưới dạng amoxicillin trihydrat)	500mg	Viên nang	Uống	Viên	5.000
79	GE79	5	Amphotericin B	50mg	Thuốc tiêm đông khô	Tiêm truyền	Lọ	300
80	GE80	4	Amylase + lipase + protease	238IU + 4080IU + 3400IU	Viên bao tan ở ruột	Uống	Viên	7.000
81	GE81	N 1	Anifrolumab	300 mg/2 mL (150 mg/mL)	Thuốc tiêm truyền	Tiêm truyền tĩnh mạch	Lọ	12
82	GE82	N1	Atorvastatin	40mg	Viên	Uống	Viên	500
83	GE83	4	Atorvastatin (dưới dạng Atorvastatin calci) + Ezetimibe	10mg + 20mg	Viên	Uống	Viên	1.500
84	GE84	2	Atorvastatin (dưới dạng Atorvastatin calcium)	20mg	Viên	Uống	Viên	11.200
85	GE85	N2	Atorvastatin +Ezetimibe	10mg + 10mg	Viên	Uống	Viên	1.500
86	GE86	N4	Attapulgit mormoiron hoạt hoá	1500mg	Viên	Nhai	Viên	7.000
87	GE87	N 4	Azelastin hydroclorid+Fluticason propionat	(0,137mg; 0,05mg)/liều xịt - Lọ 60 liều	Thuốc xịt mũi	Xịt mũi	Lọ	200
88	GE88	2	Azintamide + Pancreatin + Cellulase 4000 + Simethicon	75mg +100mg + 10mg + 50mg	Viên	Uống	Viên	17.700
89	GE89	N 2	Azithromycin (dưới dạng Azithromycin dihydrate)	250mg	Viên	Uống	Viên	1.200
90	GE90	4	Bacillus clausii	1.109 -2.109 cfu	Bột/cốm/hạt pha uống	Uống	Gói	2.000
91	GE91	4	Bacillus subtilis	10 <sup>7</sup> - 10 <sup>8</sup> CFU	Viên nang	Uống	Viên	19.000
92	GE92	4	Bacillus subtilis	>= 10 <sup>8</sup> CFU/500mg	Viên nang	Uống	Viên	5.000
93	GE93	1	Baclofen	10mg	Viên	Uống	Viên	4.000
94	GE94	1	Bambuterol	10mg	Viên	Uống	Viên	3.500
95	GE95	1	Bào tử Bacillus clausii kháng đa kháng sinh	4 tỷ/ 5ml	Dung dịch/hỗn dịch/ nhũ dịch uống	Uống	Ông	5.000
96	GE96	1	Betahistin	24mg	Viên	Uống	Viên	22.000
97	GE97	N2	Betahistin	24mg	Viên	Uống	Viên	12.000
98	GE98	4	Betahistin	24mg	Viên nang	Uống	Viên	12.000
99	GE99	N 2	Betamethason	0,5mg/1g; 30g	Thuốc dùng ngoài	Dùng ngoài	Tuýp	350
100	GE100	N 4	Betamethasone (dưới dạng Betamethasone dipropionate), Clotrimazole	0,1 g/100g 1 g/100g	Thuốc dùng ngoài	Dùng ngoài	Tuýp	360
101	GE101	N4	Betamethasone + Clotrimazole	6,4mg + 100mg	Thuốc dùng ngoài	Dùng ngoài	Tube	600
102	GE102	5	Betamethasone valerate + Neomycin sulphate	0,1% + 0,5%	Thuốc dùng ngoài	Dùng ngoài	Tuýp	600
103	GE103	N2	Bilastine	20mg	Viên	Uống	Viên	8.000
104	GE104	N4	Bilastine	2,5mg/ml, 4ml	Dung dịch/hỗn dịch/ nhũ dịch uống	Uống	Ông	5.000
105	GE105	N 1	Bilastine monohydrate	20,776mg tương đương Bilastine 20mg	Viên	Uống	Viên	1.200
106	GE106	N5	Biodiastase + Lipase + Newlase	30mg + 5mg + 10mg	Viên	Nhai	Viên	2.400
107	GE107	N 4	Biotin	10mg	Viên nang	Uống	Viên	1.500

STT	Mã số	Nhóm TCKT	Tên hoạt chất	Nồng độ, hàm lượng	Dạng bào chế	Đường dùng	Đơn vị tính	Số lượng
108	GE108	N 1	Biotin	10mg	Viên	Uống	Viên	2.000
109	GE109	N 1	Biotin	5mg	Viên	Uống	Viên	2.000
110	GE110	N4	Bismuth	262mg	Viên	Uống/nhai	Viên	7.000
111	GE111	4	Bismuth oxyd (dưới dạng Tripotassium dicitrato Bismuthat (TDB))	300mg	Viên	Uống	Viên	4.000
112	GE112	N 4	Bismuth Subsalicylate	17,5mg/ 1ml	Dung dịch/hỗn dịch/ nhũ dịch uống	Uống	gói	700
113	GE113	1	Bisoprolol fumarate (tương đương Bisoprolol 4,24mg) 5mg; Perindopril arginine (tương đương Perindopril 3,395mg) 5mg	5mg/5mg	Viên	Uống	Viên	2.500
114	GE114	1	Bisoprolol fumarate (tương đương Bisoprolol 4,24mg) 5mg; Perindopril arginine (tương đương Perindopril 6,79mg) 10mg	5mg/10mg	Viên	Uống	Viên	2.500
115	GE115	N 1	Brimonidin tartrat+Brinzolamid	10mg/ml + 2mg/ml	Thuốc nhỏ mắt	Nhỏ mắt	Lọ	240
116	GE116	N 1	Brinzolamid + timolol	10mg/ml + 5mg/ml	Thuốc nhỏ mắt	Nhỏ mắt	Lọ	240
117	GE117	N 4	Budesonid	64mcg/liều xịt, lọ 120 liều	Thuốc xịt mũi	Xịt mũi	Lọ	800
118	GE118	1	Budesonid + Glycopyrronium + Formoterol fumarat dihydrat	160mcg + 7,2mcg + 5mcg	Thuốc hít định liều/phun mù định liều	Hít	Bình	250
119	GE119	4	Calci carbonat + Vitamin D3	1250mg + 440IU	Bột/cốm/hạt pha uống	Uống	Gói	1.000
120	GE120	N2	Calci carbonat + cholecalciferol	750mg + 0,1mg	Viên nang	Uống	Viên	4.000
121	GE121	N 2	Calci carbonat + vitamin D3	750mg + 200UI	Viên	Uống	Viên	500
122	GE122	N 1	Calci Carbonat + Vitamin D3	1500mg + 400UI	Viên	Uống	Viên	6.000
123	GE123	N 4	Calci carbonat + Vitamin D3	1250mg + 0,01mg	Viên	Uống/nhai	Viên	6.000
124	GE124	N4	Calci glucoheptonat + C + PP	1100mg, 100mg, 50mg	Dung dịch/hỗn dịch/ nhũ dịch uống	Uống	Ông	7.000
125	GE125	N4	Calci gluconat+Calci lactat pentahydrat	500mg + 350mg	Dung dịch/hỗn dịch/ nhũ dịch uống	Uống	Ông	1.600
126	GE126	N 4	Calci-3-methyl-2-oxovalerat + calci-4-methyl-2- oxovalerat + calci-2-oxo-3-phenylpropionat + calci-3-methyl-2-oxobutyrat + calci-DL-2-hydroxy-4-methylthiobutyrat + L-lysin acetat + L-threonin + L-tryptophan + L-histidin + L-tyrosin	67mg + 101mg + 68mg + 86mg + 59mg + 105mg + 53mg + 23mg + 38mg + 30mg	Viên	Uống	Viên	1.200
127	GE127	N 1	Calcifediol monohydrat	1,5 mg /10ml	Dung dịch/hỗn dịch/ nhũ dịch uống	Uống	Lọ	200
128	GE128	N1	Calcipotriol + betamethason dipropionat	50mcg/g + 0,5mg/g; 15g	Thuốc dùng ngoài	Dùng ngoài	Tuýp/lọ	48
129	GE129	2	Calcium (dưới dạng calcium lactat gluconat 1000mg); Calcium (dưới dạng calcium carbonat 327mg), Vitamin C	129,2mg, 130,8mg; 1000mg	Viên sủi	Uống	Viên	1.000
130	GE130	N 4	Calcium carbonate, Sodium alginate; Sodium bicarbonate	1,6% (w/v); 5% (w/v); 2,67% (w/v) - Lọ 10ml	Dung dịch/hỗn dịch/ nhũ dịch uống	Uống	Gói	1.000
131	GE131	N1	Candesartan	8mg	Viên	Uống	Viên	1.000
132	GE132	N1	Candesartan	16mg	Viên	Uống	Viên	800
133	GE133	N1	Canxi + Phospho + Vitamin D3 + Vitamin K1	120mg + 55mg + 2mcg + 8mcg	Viên nang	Uống	Viên	15.000

STT	Mã số	Nhóm TCKT	Tên hoạt chất	Nồng độ, hàm lượng	Dạng bào chế	Đường dùng	Đơn vị tính	Số lượng
134	GE134	4	Cao Anthocyanosidic của Vaccinium myrtillus ( tương đương 32,4- 39,6mg tổng lượng anthocyanins, tính theo cyanidin 3-O- glucosid chlorid ); Betacaroten	100mg; 5mg	Viên	Uống	Viên	4.000
135	GE135	N4	Cao bạch quả, Vitamin B1, Vitamin B2, Vitamin B6, Vitamin PP	40mg, 10mg, 5mg, 5mg, 10mg	Viên nang	Uống	Viên	3.000
136	GE136	4	Cao khô Cardus marianus (tương đương với Silymarin 140mg)	250mg	Viên nang	Uống	Viên	2.400
137	GE137	3	Cao khô Cardus marianus (tương đương Silymarin toàn phần 70 mg) 140mg + Cao khô diệp hạ châu 200 mg+ Cao khô ngũ vị tử 25 mg + Cao khô nhân trần 50mg + Curcuminoids 25mg (Chiết xuất từ nghệ Curcuma longa L.)	140mg, 200mg, 25mg, 50mg, 25mg	Viên nang	Uống	Viên	3.600
138	GE138	4	Cao khô milk thistle (Silybum marianum extractum siccum) tương ứng với silymarin + Vitamin B1 (Thiaminmononitrat) + Vitamin B2 (Riboflavin) + Vitamin B6 (Pyridoxin hydrochlorid) + Vitamin B5 (Calcipantothenat) + Vitamin PP (Nicotinamid) + Vitamin B12 (Cyanocobalamin)	70mg + 4mg + 4mg + 4mg + 8mg + 12mg + 1,2mcg	Viên nang	Uống	Viên	4.000
139	GE139	1	Cao khô quả Vitex agnus catus, cao khô hạt dậu nành	20mg + 20mg	Viên nang	Uống	Viên	5.000
140	GE140	N 2	Cao lá bạch quả (tương đương 4,8mg Ginkgo flavon glycosid toàn phần)	20mg	Dung dịch/hỗn dịch/ nhũ dịch uống	Uống	Ống	1.000
141	GE141	4	Cao Vaccinium myrtillus 50mg; DL- $\alpha$ -Tocopheryl acetate 25mg; L-Citrulline 10mg; N-acetyl-L-aspartic acid 10mg; Pyridoxine hydrochloride 25mg; Retinyl acetate 2500IU	50mg,25mg; 10mg,10mg; 25mg; 2500IU	Viên nang	Uống	Viên	4.000
142	GE142	4	Captopril	25mg	Viên	Uống	Viên	3.000
143	GE143	1	Captopril	25mg	Viên	Uống	Viên	3.000
144	GE144	N 2	Carbidopa (dưới dạng carbidopa monohydrate 13,5mg) 12,5mg; Levodopa 50mg	12.5 mg+50 mg	Viên	Uống	Viên	2.400
145	GE145	N4	Carbocistein	250mg	Bột/cốm/hạt pha uống	Uống	Gói	3.000
146	GE146	4	Carbocistein	500mg	Viên nang	Uống	Viên	2.000
147	GE147	N4	Carbocistein	750mg/1.5g	Bột/cốm/hạt pha uống	Uống	Gói	2.000
148	GE148	4	Carbocistein 750mg/3g	750mg	Bột/cốm/hạt pha uống	Uống	Gói	1.200
149	GE149	N 3	Cefaclor	375 mg	Viên giải phóng có kiểm soát	Uống	Viên	1.600
150	GE150	3	Cefaclor	500mg	Viên nang	Uống	Viên	1.000
151	GE151	N4	Cefđinir	250mg	Viên hòa tan nhanh	Uống	Viên	2.000
152	GE152	4	Cefđinir	300mg	Viên hòa tan nhanh	Uống	Viên	12.300
153	GE153	N3	Cefđitoren	400mg	Viên	Uống	Viên	4.000
154	GE154	4	Cefđitoren	400mg	Viên	Uống	Viên	1.800
155	GE155	4	Cefđitoren	200mg	Viên	Uống	Viên	1.800
156	GE156	N2	Cefixim	200mg	Viên nang	Uống	Viên	2.000
157	GE157	N 3	Cefixim	250mg	Viên nang	Uống	Viên	2.000

STT	Mã số	Nhóm TCKT	Tên hoạt chất	Nồng độ, hàm lượng	Dạng bào chế	Đường dùng	Đơn vị tính	Số lượng
158	GE158	1	Cefixim	400mg	Viên	Uống	Viên	6.000
159	GE159	N1	Cefixim	200mg	Viên nang	Uống	Viên	8.000
160	GE160	1	Cefpodoxim	200mg	Viên	Uống	Viên	3.000
161	GE161	3	Cefpodoxim	200mg	Viên nang	Uống	Viên	1.500
162	GE162	N 2	Cefprozil	500mg	Viên	Uống	Viên	10.000
163	GE163	N1	Cefprozil	500mg	Viên	Uống	Viên	5.000
164	GE164	1	Ceftaroline fosamil	600mg	Thuốc tiêm	Truyền tĩnh mạch	Lọ	300
165	GE165	1	Ceftazidime + avibactam	2g, 0,5g	Thuốc tiêm	Tiêm truyền tĩnh mạch	Lọ	650
166	GE166	2	Cefuroxim	500mg	Viên	Uống	Viên	5.000
167	GE167	4	Cefuroxim	500mg	Viên	Uống	Viên	2.000
168	GE168	N 1	Celecoxib	200mg	Viên nang	Uống	Viên	5.000
169	GE169	N2	Celecoxib	400mg	Viên nang	Uống	Viên	5.600
170	GE170	N 4	Cetirizin	10mg	Dung dịch/hỗn dịch/ nhũ dịch uống	Uống	Gói	2.000
171	GE171	N 4	Chlorhexidine digluconate 4% (1,1 Hexamethylenebis (5-(4-Chlorophenyl)-biguanide) digluconate 4%)	0,5g/ 250ml	Thuốc tác dụng tại niêm mạc miệng	Súc miệng	Chai	350
172	GE172	N4	Choline alfoscerat	400mg	Viên nang	Uống	Viên	5.000
173	GE173	4	Choline alfoscerat	600mg/7ml	Dung dịch/hỗn dịch/ nhũ dịch uống	Uống	Ống	2.000
174	GE174	N1	Ciclosporin	25mg	Viên nang	Uống	Viên	1.000
175	GE175	N1	Cilnidipin	10mg	Viên	Uống	Viên	1.000
176	GE176	1	Cineole	200mg	Viên bao tan ở ruột	Uống	Viên	1.500
177	GE177	1	Ciprofloxacin	0,2%; 0,25ml	Thuốc nhỏ tai	Nhỏ tai	Ống	600
178	GE178	N1	Citrullin malat	1g/10ml	Dung dịch/hỗn dịch/ nhũ dịch uống	Uống	Gói	300
179	GE179	N 1	Clarithromycin	500mg	Viên	Uống	Viên	3.000
180	GE180	4	Clindamycin	10mg/g; 15g	Thuốc dùng ngoài	Dùng ngoài	Tube	60
181	GE181	N4	Clopidogrel	75mg	Viên nang	Uống	Viên	7.000
182	GE182	4	Clotrimazol	100mg	Viên đặt âm đạo	Đặt âm đạo	Viên	2.000
183	GE183	5	Clotrimazol, betamethazone dipropionat, gentamicin sulfat	10mg, 0,64mg, 1mg; 10g	Thuốc dùng ngoài	Bôi ngoài da	Tuýp	2.500
184	GE184	N 1	Codein camphosulphonat+ sulfoguaiaicol + cao mềm Grindelia	25mg + 100mg + 20mg	Viên	Uống	Viên	8.000
185	GE185	4	Codein phosphat + Terpin hydrat	5mg +100mg	Viên nang	Uống	Viên	5.000
186	GE186	4	Codein phosphat + Terpin hydrat	10mg +100mg	Viên	Uống	Viên	3.000
187	GE187	N4	Coenzym Q10 (ubidecarenon)	30mg	Viên nang	Uống	Viên	2.000
188	GE188	N4	Colchicin	0,6mg	Viên nang	Uống	Viên	7.200
189	GE189	N4	Cyanocobalamin	0,2mg/ml	Thuốc nhỏ mắt	Nhỏ mắt	Lọ	250
190	GE190	N 1	Cytidin-5-monophosphat disodium + Uridin	10mg + 2,660mg	Thuốc tiêm	Tiêm	Ống	1.400

STT	Mã số	Nhóm TCKT	Tên hoạt chất	Nồng độ, hàm lượng	Dạng bào chế	Đường dùng	Đơn vị tính	Số lượng
191	GE191	N 3	Dapagliflozin	10mg	Viên	Uống	Viên	1.200
192	GE192	1	Dapagliflozin+Metformin	10mg/1000mg	Viên giải phóng có kiểm soát	Uống	Viên	3.000
193	GE193	1	Dapagliflozin+Metformin	10mg/500mg	Viên giải phóng có kiểm soát	Uống	Viên	1.500
194	GE194	2	Dapoxetin (dưới dạng Dapoxetin HCL)	60mg	Viên	Uống	Viên	240
195	GE195	2	Dapoxetin (dưới dạng Dapoxetin HCL)	30mg	Viên	Uống	Viên	640
196	GE196	N 1	Deflazacort	6 mg	Viên	Uống	Viên	4.000
197	GE197	1	Denosumab	120mg/1,7ml	Thuốc tiêm	Tiêm dưới da	Lọ	15
198	GE198	1	Denosumab	60mg/ml	Thuốc tiêm	Tiêm dưới da	Bơm tiêm	24
199	GE199	N 1	Desloratadin	5 mg	Viên	Uống	Viên	15.000
200	GE200	N 4	Desloratadin	5mg	Viên	Uống	Viên	5.000
201	GE201	N1	Desmopressin	60mcg (67mcg)	Viên	Uống	Viên	300
202	GE202	N4	Desmopressin acetat	0,1mg	Viên	uống	Viên	1.000
203	GE203	N 1	Desogestrel+Ethinyl estradiol	0,02mg + 0,15mg	Viên	Uống	Viên	1.050
204	GE204	N 1	Desogestrel+Ethinyl estradiol	0,03mg + 0,15mg	Viên	Uống	Viên	2.000
205	GE205	N 5	Dexlansoprazol	60mg	Viên bao tan ở ruột	Uống	Viên	2.500
206	GE206	N4	Dextrose anhydrous + Potassium chloride + Sodium bicarbonate + Sodium chloride	2000mg + 150mg + 250mg + 350mg	Viên	Uống	Viên	5.000
207	GE207	N1	Diclofenac	1,16g/100g	Thuốc dùng ngoài	Ngoài da	Tuýp	500
208	GE208	N 1	Diclofenac Natri	50mg	Viên bao tan ở ruột	Uống	Viên	3.000
209	GE209	4	Dicyclomin hydrochlorid	20mg	Viên	Uống	Viên	5.000
210	GE210	1	Dienogest	2mg	Viên	Uống	Viên	7.000
211	GE211	N 2	Dienogest	2mg	Viên	Uống	Viên	700
212	GE212	1	Diosmectite	3 gam	Bột/cốm/hạt pha uống	Uống	Gói	10.000
213	GE213	N 4	Diosmectite	3g/10g	Dung dịch/hỗn dịch/nhũ dịch uống	Uống	Gói	3.000
214	GE214	N4	Diosmin	1000mg	Viên	Uống	Viên	8.000
215	GE215	N4	Diosmin	500mg	Viên	Uống	Viên	12.000
216	GE216	2	Diosmin	500mg	Viên	Uống	viên	12.000
217	GE217	N 4	Diosmin	900mg	Viên	Uống	Viên	1.000
218	GE218	N2	Diosmin + hesperidin	450mg + 50mg	Viên	Uống	Viên	15.000
219	GE219	N1	Diosmin + hesperidin	900mg; 100mg	Viên	Uống	Viên	4.000
220	GE220	N 4	DI-α Tocopheryl acetate (vitamin E) + Cao Vaccinium myrtillus (Extractum Fructus Vaccinii myrtilli siccum) (chứa anthocyanosides)	50mg+ 50mg	Viên nang	Uống	Viên	5.000
221	GE221	N1	Domperidon	10mg	Viên	Uống	Viên	34.000
222	GE222	5	Donepezil	10mg	Viên hòa tan nhanh	Uống	Viên	2.000
223	GE223	4	Đồng sulfat	0,1g	Thuốc dùng ngoài	Dùng ngoài	Tuýp	250

STT	Mã số	Nhóm TCKT	Tên hoạt chất	Nồng độ, hàm lượng	Dạng bào chế	Đường dùng	Đơn vị tính	Số lượng
224	GE224	N 1	Dorzolamid (dưới dạng dorzolamid hydroclorid) + Timolol (dưới dạng timolol maleat)	100mg/5ml + 25mg/5ml	Thuốc nhỏ mắt	Nhỏ mắt	Lọ	240
225	GE225	N4	Doxycyclin	100mg	Viên nang	Uống	Viên	20.000
226	GE226	4	Doxylamin succinate; pyridoxin hydroclorid	10mg; 10mg	Viên bao tan ở ruột	Uống	Viên	4.600
227	GE227	5	Dried ferrous sulfate, Acid Folic, Acid Ascorbic, Thiamin Mononitrat, Riboflavin, Pyridoxin HCl, Nicotinamide	150mg; 0.5mg; 50mg; 2mg; 2mg; 1mg; 10mg	Viên bao tan ở ruột	Uống	Viên	4.000
228	GE228	N 1	Drospirenon, Ethinylestradiol	3mg + 0,02mg	Viên	Uống	Viên	9.016
229	GE229	5	Drotaverin	40mg	Viên	Uống	Viên	5.000
230	GE230	1	Drotaverin hydroclorid	80mg	Viên	Uống	Viên	8.000
231	GE231	2	Drotaverine hydrochloride	40mg	Viên	Uống	Viên	10.000
232	GE232	N1	Durvalumab	500mg/10ml	Thuốc tiêm truyền	Tiêm truyền tĩnh mạch	Lọ	36
233	GE233	2	Dutasterid	0,5mg	Viên	Uống	Viên	1.000
234	GE234	N1	Dutasterid	0,5mg	Viên nang	Uống	Viên	1.000
235	GE235	1	Dydrogesteron	10mg	Viên	Uống	Viên	8.400
236	GE236	N4	Ebastin	20mg	Viên	Uống	Viên	5.000
237	GE237	N1	Ebastin	10mg	Viên hòa tan nhanh	Uống	Viên	4.000
238	GE238	1	Edoxaban (dưới dạng edoxaban tosilat)	60mg	Viên	Uống	Viên	800
239	GE239	N 1	Empagliflozin + Linagliptin	10mg + 5mg	Viên	Uống	Viên	3.000
240	GE240	N 1	Empagliflozin + Linagliptin	25mg + 5mg	Viên	Uống	Viên	3.000
241	GE241	N 1	Empagliflozin + Metformin hydroclorid	5mg + 1000mg	Viên	Uống	Viên	2.000
242	GE242	N 1	Empagliflozin + Metformin hydroclorid	12,5mg + 1000mg	Viên	Uống	Viên	4.000
243	GE243	N 1	Empagliflozin + Metformin hydroclorid	12,5mg + 850mg	Viên	Uống	Viên	4.000
244	GE244	4	Empagliflozin; Linagliptin	25mg; 5mg	Viên	Uống	Viên	5.000
245	GE245	N 1	Enalapril maleat + Lercanidipin hydroclorid	10mg +10mg	Viên	Uống	Viên	4.000
246	GE246	N 1	Enalapril maleat + Lercanidipin hydroclorid	20mg +10mg	Viên	Uống	Viên	2.000
247	GE247	N2	Enzalutamid	40mg	Viên nang	Uống	Viên	600
248	GE248	1	EPA + DHA + vitamin	160mg td (30mg+130mg)+5mg+5mg+5mg+5mg+5mg (td 4,5mg) + 400mcg+50mg+6,71mg(10IU) +5mg+28,5mg+8mg+46mg+3,34mg (1mg) +2,5mcg (100IU) +10mcg+75mcg	Viên nang	Uống	Viên	2.000
249	GE249	N2	Eperison	50mg	Viên	Uống	Viên	36.000
250	GE250	1	Eperison	50mg	Viên	Uống	Viên	34.000
251	GE251	N 5	Erdosteine	300mg	Viên nang	Uống	Viên	2.000
252	GE252	2	Erdosteine	300mg	Viên nang	Uống	Viên	2.000

STT	Mã số	Nhóm TCKT	Tên hoạt chất	Nồng độ, hàm lượng	Dạng bào chế	Đường dùng	Đơn vị tính	Số lượng
253	GE253	4	Escin	40mg	Viên	Uống	Viên	5.000
254	GE254	N 3	Esomeprazol	40mg	Viên bao tan ở ruột	Uống	Viên	12.000
255	GE255	2	Esomeprazole	40mg	Viên bao tan ở ruột	Uống	Viên	30.000
256	GE256	5	Estradiol	2mg	Viên	Uống	Viên	1.200
257	GE257	N 5	Estriol+Lactobacillus acidophilus	10 <sup>8</sup> - 10 <sup>10</sup> cfu; 0,03mg	Viên đặt âm đạo	Đặt âm đạo	Viên	2.600
258	GE258	N 1	Ethinylestradiol + Chlormadinon acetat	0,03mg + 2mg	Viên	Uống	Viên	3.045
259	GE259	N1	Etifoxine Hydrochloride	50mg	Viên nang	Uống	Viên	14.000
260	GE260	1	Etonogestrel	68mg	Thuốc cấy dưới da	Cấy dưới da	Que	500
261	GE261	N 1	Etoricoxib	60mg	Viên	Uống	Viên	3.000
262	GE262	4	Etoricoxib	60mg	Viên nang	Uống	Viên	2.000
263	GE263	1	Etoricoxib	120mg	Viên	Uống	Viên	1.000
264	GE264	N1	Etoricoxib	90mg	Viên	Uống	Viên	2.000
265	GE265	N 1	Etoricoxib	30mg	Viên	Uống	Viên	1.500
266	GE266	2	Ezetimibe	10mg	Viên	Uống	Viên	4.000
267	GE267	N 2	Febuxostat	40mg	Viên	Uống	Viên	8.000
268	GE268	N2	Febuxostat	80mg	Viên	Uống	Viên	1.000
269	GE269	N1	Febuxostat	80mg	Viên	Uống	Viên	2.000
270	GE270	5	Febuxostat	40mg	Viên	Uống	Viên	4.500
271	GE271	N2	Felodipin	5mg	Viên giải phóng có kiểm soát	Uống	Viên	3.500
272	GE272	1	Felodipin+Metoprolol succinat	Felodipine 5mg; Metoprolol succinat 47,5mg (tương đương với Metoprolol tartrate 50mg hoặc metoprolol 39mg)	Viên giải phóng có kiểm soát	Uống	Viên	600
273	GE273	2	Fenofibrat	145mg	Viên	Uống	Viên	1.000
274	GE274	4	Fenoterol Hydrobromid Ipratropium bromid	50 mcg 20 mcg	Thuốc hít định liều/phun mù định liều	Đường miệng	Hộp	500
275	GE275	4	Ferrous fumarate (Sắt (II) fumarat) (tương đương 100mg sắt nguyên tố)	300mg	Viên nang	uống	Viên	1.200
276	GE276	N4	Fexofenadin	180mg	Viên nang	Uống	Viên	3.600
277	GE277	3	Fexofenadin HCl	180mg	Viên	Uống	Viên	3.000
278	GE278	1	Fexofenadin hydroclorid	180mg	Viên	Uống	Viên	8.000
279	GE279	N2	Flavoxat	100mg	Viên	Uống	Viên	2.000
280	GE280	N2	Flavoxat	200mg	Viên	Uống	Viên	6.000
281	GE281	N3	Fluconazol	150mg	Viên nang	Uống	Viên	3.000
282	GE282	N 1	Fluconazol	200mg	Viên nang	Uống	Viên	1.000
283	GE283	N4	Flunarizin	10mg	Viên nang	Uống	Viên	3.500
284	GE284	5	Flurbiprofen	8,75mg	Viên	Ngậm	Viên	6.000
285	GE285	N 4	Fluticason propionat	50mcg/liều xịt, lọ 60 liều	Thuốc xịt mũi	Xịt mũi	Lọ	250

STT	Mã số	Nhóm TCKT	Tên hoạt chất	Nồng độ, hàm lượng	Dạng bào chế	Đường dùng	Đơn vị tính	Số lượng
286	GE286	1	Fluticasone furoate	27,5 mcg/ liều xịt	Thuốc xịt mũi	Xịt mũi	Bình	40
287	GE287	N4	Fluvastatin	40mg	Viên nang	Uống	Viên	1.000
288	GE288	2	Follitropin alfa người tái tổ hợp	75UI	Thuốc tiêm	Tiêm	Bơm tiêm	120
289	GE289	N1	Fucidic acid + hydrocortison	20mg/g + 10mg/g	Thuốc dùng ngoài	Dùng ngoài	Tuýp	120
290	GE290	N1	Furosemid	40mg	Viên	Uống	Viên	6.000
291	GE291	4	Furosemide	40mg	Viên	Uống	Viên	6.000
292	GE292	N 1	Fusidic acid + betamethason	2% (w/w) + 0,1% (w/w)	Thuốc dùng ngoài	Dùng ngoài	Tuýp	500
293	GE293	N 4	Fusidic acid + hydrocortison	(100mg/5g; 50mg/5g ) tuýp 10g	Thuốc dùng ngoài	Bôi ngoài da	Tuýp	480
294	GE294	N2	Gabapentin	600mg	Viên	Uống	Viên	3.000
295	GE295	N4	Gabapentin	50mg/ml; 8ml	Dung dịch/hỗn dịch/ nhũ dịch uống	Uống	Ông	1.500
296	GE296	N 4	Gabapentin	300mg	Viên sủi	Uống	Viên	1.000
297	GE297	N4	Ginkgo biloba	120mg	Viên nang	Uống	Viên	6.000
298	GE298	N2	Ginkgo biloba	40mg	Viên nang	Uống	Viên	4.000
299	GE299	N2	Ginkgo biloba	120mg	Viên nang	Uống	Viên	3.000
300	GE300	N1	Ginkgo biloba	60mg	Viên	Uống	Viên	5.000
301	GE301	N3	Ginkgo biloba	120mg	Viên	Uống	Viên	5.000
302	GE302	4	Ginkgo biloba+ Magnesi lactac + Vitamin B6	40mg + 470mg + 5mg	Viên	Uống	Viên	28.000
303	GE303	N4	Glucosamin	750mg	Viên sủi	Uống	Viên	6.000
304	GE304	N 1	Glucosamin	750mg	Viên nang	Uống	Viên	1.000
305	GE305	4	Glucosamin	588,83mg	Viên	Uống	Viên	1.000
306	GE306	4	Glucosamin sulfat	1500mg	Bột/cốm/hạt pha uống	Uống	Gói	1.500
307	GE307	N1	Glucosamin sulfat	1500mg	Bột/cốm/hạt pha uống	Uống	Gói	3.500
308	GE308	4	Glucosamin sulfate, Chondrotin sulfate	500mg + 20mg	Viên	Uống	Viên	3.000
309	GE309	4	Glucose	30%/250ml	Thuốc tiêm truyền	Tiêm truyền tĩnh mạch	Chai	2.000
310	GE310	N 1	Guiazulen + dimethicon	0,004g + 3g	Dung dịch/hỗn dịch/ nhũ dịch uống	Uống	Gói	6.000
311	GE311	2	Human Chorionic Gonadotropin	5.000UI	Thuốc tiêm đông khô	Tiêm	Lọ	12
312	GE312	1	Human hepatitis B immunoglobulin	Human protein trong đó IgG tối thiểu 96% với hàm lượng Hepatitis B Immunoglobulin người - 200 IU/0,4ml. Phân bố các Immunoglobulin: 59% IgG1; 35% IgG2; 3% IgG3, 3% IgG4; IgA ≤ 6mg/ml	Thuốc tiêm	Tiêm	Ông	250
313	GE313	N 4	Hydrocortison	10mg	Viên	Uống	Viên	5.000
314	GE314	N 4	Hydroxypropyl methylcellulose	0,3% (w/v) - Lọ 15ml	Thuốc nhỏ mắt	Nhỏ mắt	Lọ	120
315	GE315	N 5	Imidafenacin	0,1mg	Viên	Uống	Viên	2.000
316	GE316	1	Insulin glargine	300 (đơn vị) U/ml	Thuốc tiêm	Tiêm	Bút tiêm	100

STT	Mã số	Nhóm TCKT	Tên hoạt chất	Nồng độ, hàm lượng	Dạng bào chế	Đường dùng	Đơn vị tính	Số lượng
317	GE317	1	Insulin glargine+Lixisenatide	Insulin glargine 100 đơn vị/ml, Lixisenatide 50µg/ml	Thuốc tiêm đóng sẵn trong dụng cụ tiêm	Tiêm	Bút tiêm	400
318	GE318	N1	Insulin trộn (M) (Insulin aspart 30/70)	100U/1ml (30/70 (tương đương 3,5 mg))	Thuốc tiêm	Tiêm	Bút tiêm	1.200
319	GE319	N1	Irbesartan	150mg	Viên	Uống	Viên	2.000
320	GE320	1	Isavuconazole (dưới dạng Isavuconazonium sulfate)	200mg	Thuốc tiêm	Tiêm truyền tĩnh mạch	Lọ	20
321	GE321	1	Isavuconazole (dưới dạng Isavuconazonium sulfate)	100mg	Viên nang	Uống	Viên	240
322	GE322	3	Isosorbid mononitrat	10mg	Viên	uống	viên	5.000
323	GE323	3	Isosorbid mononitrat	20mg	Viên	uống	viên	5.000
324	GE324	N2	Isotretinoin	20mg	Viên nang	Uống	Viên	3.000
325	GE325	N3	Itoprid	50mg	Viên	Uống	Viên	15.000
326	GE326	N 1	Itopride hydrochloride	50mg	Viên	Uống	Viên	15.000
327	GE327	N4	Itraconazol	200mg	Viên	Uống	Viên	2.500
328	GE328	N 1	Itraconazol	100mg	Viên nang	Uống	Viên	3.000
329	GE329	N 4	Itraconazole (dưới dạng Itraconazole Pellets 22% w/w) 100mg	100mg	Viên nang	Uống	Viên	3.000
330	GE330	N2	Ivermectin	3mg	Viên	Uống	Viên	500
331	GE331	N 4	Kẽm (dưới dạng Kẽm gluconat)	2 mg/ml (0,2% (kl/tt))-15ml	Dung dịch/hỗn dịch/nhũ dịch uống	Uống	Chai	5.000
332	GE332	N4	Kẽm gluconat	50mg	Viên	Uống	Viên	2.000
333	GE333	4	Kẽm gluconat (tương ứng 10mg kẽm)	70mg	Viên hòa tan nhanh	Uống	Viên	3.000
334	GE334	4	Kẽm nguyên tố (dưới dạng Kẽm gluconat 56mg)	8mg/5ml; 10ml	Dung dịch/hỗn dịch/nhũ dịch uống	Uống	Ông	5.000
335	GE335	1	Ketoprofen	2,5g/100g gel, 30g	Thuốc dùng ngoài	Bôi ngoài da	Tuýp	1.500
336	GE336	N1	Ketoprofen	50mg	Viên	Uống	Viên	2.000
337	GE337	N 2	Lactulose	10g/15ml, 100ml	Dung dịch/hỗn dịch/nhũ dịch uống	Uống	Chai	7.000
338	GE338	4	L-Arginine HCl + Thiamine HCl + Pyridoxine HCl	250mg + 100mg + 20mg	Viên	Uống	Viên	4.000
339	GE339	N 4	L-Citrulline 10mg Pyridoxine HCL 25mg DL-α-tocopheryl acetate 25mg N-acety-L-aspartic acid 10mg Retinyl acetate 2.500IU Cao vaccinium myrtillus 100 mg	10mg 25mg 25mg 10mg 2.500IU 100 mg	Viên nang	Uống	Viên	5.000
340	GE340	2	L-cystine + Choline bitartrate	250mg + 250mg	Viên nang	Uống	Viên	3.000
341	GE341	4	L-Cystine + Pyridoxine hydrochloride	500 mg 50 mg	Viên	Uống	Viên	4.000
342	GE342	N2	Levetiracetam	500mg	Viên	Uống	Viên	3.800
343	GE343	N2	Levetiracetam	750mg	Viên	Uống	Viên	500
344	GE344	4	Levocetirizin	0,5mg/1ml, ống 10ml	Dung dịch/hỗn dịch/nhũ dịch uống	Uống	Ông	3.500
345	GE345	N 2	Levodopa + Carbidopa	100mg; 25mg	Viên	Uống	Viên	3.600
346	GE346	N 1	Levofloxacin	500mg	Viên	Uống	Viên	3.000
347	GE347	N5	Levofloxacin (dưới dạng Levofloxacin hemihydrate)	500mg	Viên	Uống	Viên	5.000

STT	Mã số	Nhóm TCKT	Tên hoạt chất	Nồng độ, hàm lượng	Dạng bào chế	Đường dùng	Đơn vị tính	Số lượng
348	GE348	N5	Levofloxacin (dưới dạng Levofloxacin Hydrate)	750 mg	Viên	Uống	Viên	5.000
349	GE349	2	Levofloxacin hydrat 75mg/5ml	75mg/5ml	Thuốc nhỏ mắt	Nhỏ mắt	Lọ	240
350	GE350	4	Levosulpirid	50mg	Viên	Uống	Viên	900
351	GE351	1	Levothyroxine natri	25mcg	Viên	Uống	Viên	500
352	GE352	1	Levothyroxine natri	50mcg	Viên	Uống	Viên	3.000
353	GE353	1	Levothyroxine natri	75mcg	Viên	Uống	Viên	3.000
354	GE354	1	Levothyroxine sodium	0,1mg	Viên	Uống	Viên	8.000
355	GE355	2	Levothyroxine Sodium	0,05mg	Viên	Uống	Viên	3.000
356	GE356	N 3	Linagliptin	5mg	Viên	Uống	Viên	1.000
357	GE357	N 1	Linezolid	600mg	Viên	Uống	Viên	1.500
358	GE358	N1	Lipidosterol serenoarepense (Lipid-sterol của <i>Serenoa repens</i> )	160mg	Viên nang	Uống	Viên	6.000
359	GE359	N2	Lisinopril	10mg	Viên	Uống	Viên	3.500
360	GE360	N1	L-leucin + L-isoleucin + L-Lysin HCl + L-Phenylalanin + L-threonin + L-valin + L-tryptophan + L-Histidin hydroclorid monohydrat + L-Methionin	203,9mg + 320,3mg + 291,0mg + 320,3mg + 320,3mg + 145,7mg + 72,9mg + 233,0mg + 216,2mg	Bột/cốm/hạt pha uống	Uống	Gói	500
361	GE361	N2	Loperamid	2mg	Viên nang	Uống	Viên	2.000
362	GE362	N4	Loratadin	10mg	Viên hòa tan nhanh	Uống	Viên	11.000
363	GE363	N4	L-Ornithin-L- aspartat	300mg	Viên nang	Uống	Viên	9.000
364	GE364	4	L-Ornithin-L-Aspartat, DL - Alpha tocopheryl acetat	80mg; 50mg	Viên nang	Uống	Viên	2.000
365	GE365	4	Lornoxicam	4mg	Viên	Uống	Viên	1.000
366	GE366	2	Lornoxicam	8mg	Viên	Uống	Viên	500
367	GE367	4	Lornoxicam	8 mg	Viên	Uống	Viên	800
368	GE368	1	Losartan kali	50mg	Viên	Uống	Viên	1.000
369	GE369	N1	Loxoprofen sodium hydrate (tương đương Loxoprofen sodium 60mg)	68,1mg	Viên	Uống	Viên	7.000
370	GE370	N4	Lysin + Vitamin + Khoáng chất	( Calci 65mg + B1 1,5 mg + B2 1,75mg + B6 3 mg + D3 200 IU + E 7,5 IU + PP 10mg + B5 5 mg + Lysin 150 mg ) / 7,5ml, ống 7.5 ml	Dung dịch/hỗn dịch/ nhũ dịch uống	Uống	Ống	3.500
371	GE371	4	Macrogol + Natri sulfat + natri bicarbonat + natri clorid + kali clorid	64g, 5,7g, 1,68g, 1,46g, 0,75g	Bột/cốm/hạt pha uống	Uống	Gói	2.000
372	GE372	1	Macrogol 4000	10gam	Bột/cốm/hạt pha uống	Uống	Gói	3.000
373	GE373	N1	Macrogol 4000: 64 g; Anhydrous sodium sulfate: 5,7 g; Sodium bicarbonate: 1,68 g; Sodium chloride: 1,46 g; Potassium chloride: 0,75 g.	64g + 5,7g + 1,68g + 1,46g + 0,75g	Bột/cốm/hạt pha uống	Uống	Gói	2.500
374	GE374	N 1	Magnesi aspartat + Kali aspartat	140mg+158mg	Viên	Uống	Viên	1.000
375	GE375	N5	Magnesi hydroxyd + nhôm hydroxyd + simethicon	150mg; 300mg; 40mg	Viên	Uống	Viên	11.000
376	GE376	N4	Magnesi hydroxyd + nhôm hydroxyd + simethicon	800,4mg + 4596mg + 80mg; 15g	Dung dịch/hỗn dịch/ nhũ dịch uống	Uống	Gói	50.000
377	GE377	4	Magnesi hydroxyd + nhôm hydroxyd + simethicon	(400mg + 440mg + 50mg)/10ml	Dung dịch/hỗn dịch/ nhũ dịch uống	Uống	Gói	3.000

STT	Mã số	Nhóm TCKT	Tên hoạt chất	Nồng độ, hàm lượng	Dạng bào chế	Đường dùng	Đơn vị tính	Số lượng
378	GE378	N 4	Magnesi hydroxyd + Nhôm hydroxyd + Simethicon	466mg + 356mg + 20mg	Dung dịch/hỗn dịch/ nhũ dịch uống	Uống	Gói	1.500
379	GE379	N 4	Magnesi hydroxyd + Nhôm hydroxyd + simethicon	400mg+ 306mg+30mg	Viên	Uống/nhai	Viên	3.000
380	GE380	4	Magnesium hydroxid; Aluminium hydroxide; Simethicon	800,4mg, 612mg; 80mg	Dung dịch/hỗn dịch/ nhũ dịch uống	Uống	Gói	4.500
381	GE381	1	Mebendazole	500mg	Viên	Uống	Viên	800
382	GE382	N3	Mebeverin HCL	200mg	Viên giải phóng có kiểm soát	Uống	Viên	8.000
383	GE383	N 5	Mecobalamin	500µg/1ml	Thuốc tiêm	Tiêm	Ống	500
384	GE384	N4	Mecobalamin	1500mcg	Viên	Uống	Viên	8.000
385	GE385	1	Mecobalamin	0,5mg	Viên	Uống	Viên	3.000
386	GE386	N 2	Mecobalamin	1500mcg	Viên nang	Uống	Viên	3.000
387	GE387	4	Mecobalamin	500mcg	Viên	Uống	Viên	3.000
388	GE388	N4	Meloxicam	7,5mg	Viên sủi	Uống	Viên	30.000
389	GE389	2	Menotropin	150IU	Thuốc tiêm đông khô	Tiêm	Lọ	12
390	GE390	2	Mequitazin	5mg	Viên	Uống	Viên	1.000
391	GE391	N4	Mesalazin (mesalamin)	500mg	Viên bao tan ở ruột	Uống	Viên	10.000
392	GE392	N1	Mesalazin (mesalamin)	2000mg	Bột/cốm/hạt pha uống giải phóng có kiểm soát	Uống	Viên	1.500
393	GE393	N 1	Mesalazine	1000mg	Thuốc đặt hậu môn/ trực tràng	Đặt trực tràng	Viên	1.000
394	GE394	1	Metformin	750mg	Viên giải phóng có kiểm soát	Uống	Viên	3.600
395	GE395	1	Metformin	500mg	Viên giải phóng có kiểm soát	Uống	Viên	5.200
396	GE396	N1	Metformin	850mg	Viên	Uống	Viên	1.000
397	GE397	N 2	Metformin hydrochloride +Sitagliptin ( dưới dạng sitagliptin phosphate monohydrate 128,52mg ) 100mg	1000mg+ 100mg	Viên giải phóng có kiểm soát	Uống	Viên	1.000
398	GE398	1	Metformin+Vildagliptin	850mg, 50mg	Viên	Uống	Viên	2.000
399	GE399	1	Metformin+Vildagliptin	1000mg, 50mg	Viên	Uống	Viên	5.000
400	GE400	5	Methotrexat	25mg/1ml, lọ 2ml	Thuốc tiêm	Tiêm	Lọ	70
401	GE401	N5	Methotrexat	2,5mg	Viên nang	Uống	Viên	4.000
402	GE402	1	Methoxy polyethylene glycol-epoetin beta	50mcg	Thuốc tiêm	Tiêm	Bơm tiêm	12
403	GE403	N 1	Methyl prednisolon	40mg	Thuốc tiêm	Tiêm	Lọ	200
404	GE404	N 4	Methyl prednisolon	4mg	Viên nang	Uống	Viên	3.500
405	GE405	4	Methyl salicylat + dl-Camphor + L-Menthol + Tocopherol acetat	6,29g + 1,24g + 5,71g + 2g	Miếng dán	Dán	Miếng	8.000
406	GE406	4	Methyl salicylate; l- Menthol	Methyl salicylate 15%; l- Menthol 7%; 30g	Thuốc dùng ngoài	Dùng ngoài	Tuýp	1.000
407	GE407	5	Methyl salicylate; L-Menthol	Mỗi 118ml chứa: Methyl salicylate 1,46g; L-Menthol 0,438g	Thuốc xịt ngoài da	Xịt ngoài da	Chai/Lọ	500
408	GE408	N4	Methyldopa	125mg	Viên	Uống	Viên	10.000
409	GE409	5	Metoclopramid	10mg	Viên	Uống	Viên	3.000
410	GE410	5	Metronidazol	250 mg	Viên	Uống	Viên	3.000

STT	Mã số	Nhóm TCKT	Tên hoạt chất	Nồng độ, hàm lượng	Dạng bào chế	Đường dùng	Đơn vị tính	Số lượng
411	GE411	4	Metronidazol	500mg	Viên nang	Uống	Viên	3.000
412	GE412	N 1	Metronidazol + Neomycin + Nystatin	500mg + 65000 IU + 100000 IU	Viên đặt âm đạo	Đặt âm đạo	Viên	8.200
413	GE413	5	Metronidazole + Miconazole nitrate + Lidocain ( Lidocain base + Lidocain HCl)	750mg + 200mg + 100mg (43mg + 70,25mg)	Viên đặt âm đạo	Đặt âm đạo	Viên	500
414	GE414	N5	Miconazol	1200mg	Viên đặt âm đạo	Đặt âm đạo	Viên	150
415	GE415	4	Minocyclin (dưới dạng Minocyclin hydroclorid)	100mg	Viên nang	Uống	Viên	1.000
416	GE416	N 1	Mirtazapin	30mg	Viên	Uống	Viên	3.500
417	GE417	2	Mirtazapine	30mg	Viên hòa tan nhanh	Uống	viên	1.500
418	GE418	N 4	Dexamethason (dưới dạng dexamethason natri phosphat); Neomycin (dưới dạng neomycin sulfat); Polymyxin B sulfat	(10mg; 35mg; 100.000IU)/10ml	Thuốc nhỏ mắt	Nhỏ mắt, mũi, tai	Lọ	500
419	GE419	N 4	Sắt (dưới dạng Sắt (III) hydroxyd polym)	50mg; 10ml	Dung dịch/hỗn dịch/ nhũ dịch uống	Uống	Ống	3.000
420	GE420	N 4	Calcipotriol (dưới dạng Calcipotriol mon)	(0,75 mg + 7,5 mg); 15g	Thuốc dùng ngoài	Dùng ngoài	Tuýp	60
421	GE421	N4	Betaglycyrrhetic acid(Enoxolon);Dequalinium clorid; Hydrocortison acetat ; Lidocain hydroclorid ;Tyrothricin	(0,6mg + 1mg + 0,6mg + 1mg + 4mg);	Thuốc xịt họng	Xịt họng	Chai	200
422	GE422	1	Dexketoprofen (dưới dạng Dexketoprofe	25mg; 10ml	Dung dịch/hỗn dịch/ nhũ dịch uống	Uống	Gói	1.000
423	GE423	N4	Magnesi gluconat khan (dưới dạng Mag	(426mg, 456mg); 10 ml	Dung dịch/hỗn dịch/ nhũ dịch uống	Uống	Ống	11.000
424	GE424	N 4	Mometason furoat	50mcg/1 liều xịt (0,05%); lọ 120 liều	Thuốc xịt mũi	Xịt mũi	Lọ	40
425	GE425	N1	Mometason furoat	1mg/g; 15g	Thuốc dùng ngoài	Dùng ngoài	Tuýp	70
426	GE426	5	Mometason furoat	0,1% (w/w)	Thuốc dùng ngoài	Dùng ngoài	Tuýp	165
427	GE427	4	Monobasic natri phosphat (dưới dạng natri dihydrophosphat dihydrat); Dibasic natri phosphat (dưới dạng Dinatri phosphat dodecahydrat)	(21,4g ; 9,4g)/118ml x 133ml	Thuốc thực hậu môn/trực tràng	Thực trực tràng	Chai	1.000
428	GE428	N1	Monobasic natri phosphat+ dibasic natri phosphat	(19g+7g) /118ml; 133ml	Thuốc thực hậu môn/trực tràng	Thực trực tràng	Chai	2.000
429	GE429	4	Morphin	10mg/ml; 1ml	Thuốc tiêm	Tiêm	Ống	10.000
430	GE430	4	Morphin	30mg	Viên nang	Uống	Viên	15.000
431	GE431	N4	Mosapride citrat	5mg/0,5g	Bột/cốm/hạt pha uống	Uống	Gói	7.000
432	GE432	N 1	Moxifloxacin	1,25 mg/0,25ml	Thuốc nhỏ mắt	Nhỏ mắt	Tép	1.500
433	GE433	N1	Mycophenolat	250mg	Viên nang	Uống	Viên	1.500
434	GE434	N4	Nabumeton	1000mg	Viên	Uống	Viên	7.000
435	GE435	4	Naftidrofuryl	200mg	Viên	Uống	Viên	3.200
436	GE436	N4	Naproxen	250mg	Viên sủi	Uống	Viên	22.800
437	GE437	4	Naproxen + Esomeprazol	500mg + 20mg	Viên bao tan ở ruột	Uống	Viên	3.500
438	GE438	N 2	Naproxen + Esomeprazol	500mg + 20mg	Viên bao tan ở ruột	Uống	Viên	2.000
439	GE439	2	Natri Hyaluronat	0.88mg/ 0.88 ml	Thuốc nhỏ mắt	Nhỏ mắt	Ống	600
440	GE440	N 1	Natri alginate + Natri bicarbonate + Calci carbonate	(500mg + 213mg + 325mg)/10ml	Dung dịch/hỗn dịch/ nhũ dịch uống	Uống	Gói	40.000
441	GE441	N1	Natri carboxymethylcellulose (natri CMC)	75mg/15ml	Thuốc nhỏ mắt	Nhỏ mắt	Lọ	100

STT	Mã số	Nhóm TCKT	Tên hoạt chất	Nồng độ, hàm lượng	Dạng bào chế	Đường dùng	Đơn vị tính	Số lượng
442	GE442	N 4	Natri clorid	0,9%; 500ml	Thuốc dùng ngoài	Dùng ngoài	Chai	1.500
443	GE443	N4	Natri clorid	0,9%; 10-12ml	Thuốc nhỏ mắt	Nhỏ Mắt	Lọ	3.000
444	GE444	4	Natri clorid + kali clorid + natri citrat + glucose khan + kẽm	Mỗi gói 4,22g chứa: (0,52g + 0,3g + 0,509g + 2,7g); 4,22g	Bột/cốm/hạt pha uống	Uống	Gói	4.500
445	GE445	N2	Natri clorid + Natri citrat + Kali clorid + Glucose khan	0,52g + 0,3g + 0,58g + 2,7g	Bột/cốm/hạt pha uống	Uống	Gói	2.500
446	GE446	N1	Natri diquafosol	150mg/5ml	Thuốc nhỏ mắt	Nhỏ mắt	Lọ	100
447	GE447	N1	Natri hyaluronat	15mg/5ml; 5 ml	Thuốc nhỏ mắt	Nhỏ mắt	Lọ	1.500
448	GE448	1	Natri hyaluronat	1mg/ml; 5ml	Thuốc nhỏ mắt	Nhỏ mắt	Lọ	1.500
449	GE449	N 4	Natri hyaluronat	0,18% (w/v) - Lọ 12ml	Thuốc nhỏ mắt	Nhỏ mắt	Lọ	200
450	GE450	4	Natri hyaluronat	0,15%; 5ml	Thuốc nhỏ mắt	Nhỏ mắt	Chai/ lọ	200
451	GE451	2	Natri hydrocarbonat	1,5mg/ml; 0,5%	Thuốc nhỏ mắt	Nhỏ mắt	Lọ	900
452	GE452	4	Natri hydrocarbonat	500mg	Viên	uống	viên	10.000
453	GE453	N1	Natri montelukast	10mg	Viên	Uống	Viên	2.500
454	GE454	N1	Natri valproate 333mg+ Acid valproic 145mg	333,00mg; 145,00mg	Viên giải phóng có kiểm soát	Uống	Viên	2.500
455	GE455	N4	Nebivolol	2,5mg	Viên	Uống	Viên	1.500
456	GE456	N 1	Neomycin + polymyxin B + dexamethason	(1mg + 3500IU + 6000IU)/ml	Thuốc nhỏ mắt	Nhỏ mắt	Lọ	240
457	GE457	2	Nepidermin	0,5mg/ml	Thuốc xịt ngoài da	Xịt ngoài da	Hộp	15
458	GE458	N 4	Nhôm hydroxyd; Magnesi hydroxyd ; Simethicon	(450mg; 400mg; 50mg)/10ml	Dung dịch/hỗn dịch/ nhũ dịch uống	Uống	Gói	6.000
459	GE459	1	Nifedipin	30mg	Viên giải phóng có kiểm soát	Uống	Viên	3.500
460	GE460	4	Nifedipine	20mg	Viên giải phóng có kiểm soát	uống	Viên	2.000
461	GE461	1	Nimodipin	30mg	Viên	Uống	Viên	3.500
462	GE462	N 4	Nước oxy già	1,2g/20ml	Thuốc dùng ngoài	Dùng ngoài	Chai	500
463	GE463	N5	Nystatin + metronidazol + Cloramphenicol + dexamethason acetat	225mg + 100mg + 75mg + 0.5mg	Viên đặt âm đạo	Đặt âm đạo	Viên	1.500
464	GE464	N 2	Olanzapin	5mg	Viên hòa tan nhanh	Uống	Viên	3.000
465	GE465	N1	Olaparib	150mg	Viên	Uống	Viên	150
466	GE466	N1	Olaparib	100mg	Viên	Uống	Viên	350
467	GE467	1	Olmesartan +Amlodipin	40mg +10mg	Viên	uống	Viên	3.000
468	GE468	N2	Omeprazol	40mg	Viên nang	Uống	Viên	8.000
469	GE469	N4	Omeprazol + Natri bicarbonat	40mg; 1680mg	Bột/cốm/hạt pha uống	Uống	Gói	8.000
470	GE470	N4	Omeprazol + Natri bicarbonat	40mg + 1100mg	Viên nang	Uống	Viên	6.000
471	GE471	5	Omeprazol + Natri bicarbonat	40mg; 1.100mg	Viên nang	Uống	Viên	7.000
472	GE472	N 4	Omeprazol 20mg; Natri bicarbonat 1100mg	20mg; 1100mg	Viên nang	Uống	Viên	1.000
473	GE473	N1	Osimertinib	80mg	Viên	Uống	Viên	1.000
474	GE474	N4	Oxcarbazepine	60mg/ml; 5ml	Dung dịch/hỗn dịch/ nhũ dịch uống	Uống	Ống	800
475	GE475	4	Oxetacain; Nhôm hydroxyd (dưới dạng Nhôm hydroxyd gel khô); Magnesi hydroxyd	20mg; 612mg; 195mg	Dung dịch/hỗn dịch/ nhũ dịch uống	Uống	Gói	10.000

STT	Mã số	Nhóm TCKT	Tên hoạt chất	Nồng độ, hàm lượng	Dạng bào chế	Đường dùng	Đơn vị tính	Số lượng
476	GE476	2	Palbociclib	75mg	Viên nang	Uống	Viên	504
477	GE477	2	Palbociclib	100mg	Viên nang	Uống	Viên	504
478	GE478	2	Palbociclib	125mg	Viên nang	Uống	Viên	504
479	GE479	5	Panax notogingseng Saponin	200mg	Thuốc tiêm đông khô	Tiêm/truyền tĩnh mạch	Lo	50
480	GE480	5	Panax notogingseng saponins	100mg	Viên nang	uống	Viên	5.000
481	GE481	1	Pancreatin	300mg ( 18000 đơn vị Ph.Eur + 25000 đơn vị Ph.Eur + 1000 đơn vị Ph.Eur)	Viên nang	Uống	Viên	2.000
482	GE482	N3	Pantoprazol	40mg	Viên bao tan ở ruột	Uống	Viên	10.000
483	GE483	N1	Pantoprazol (dưới dạng Pantoprazol natri sesquihydrat)	40mg	Viên bao tan ở ruột	Uống	Viên	13.000
484	GE484	N 1	Paracetamol	500mg	Viên sủi	Uống	Viên	40.000
485	GE485	N4	Paracetamol	650mg	Viên nang	Uống	Viên	35.000
486	GE486	N4	Paracetamol	650mg/ 10ml	Dung dịch/hỗn dịch/ nhũ dịch uống	Uống	Óng	35.000
487	GE487	N 5	Paracetamol (Acetaminophen)	650mg/10ml	Dung dịch/hỗn dịch/ nhũ dịch uống	Uống	Óng	3.000
488	GE488	N 1	Paracetamol (Acetaminophen)	650mg	Viên	Uống	Viên	1.200
489	GE489	N1	Paracetamol + codein phosphat	"500mg + 30mg"	Viên	Uống	Viên	17.000
490	GE490	1	Paracetamol + Tramadol	325 mg + 37,5mg	Viên sủi	Uống	Viên	10.000
491	GE491	N1	Paracetamol + tramadol	37,5 mg + 325 mg	Viên	Uống	Viên	65.000
492	GE492	2	Paracetamol + Tramadol	325mg + 37,5mg	Viên nang	Uống	Viên	55.000
493	GE493	N1	Paracetamol+Caffeine	500 mg + 50 mg	Viên sủi	Uống	Viên	17.000
494	GE494	1	Perindopril + Amlodipin	5mg; 5mg	Viên	Uống	Viên	3.500
495	GE495	1	Perindopril + Amlodipin	3,5mg; 2,5mg	Viên	Uống	Viên	1.500
496	GE496	1	Perindopril + Amlodipin	7mg; 5mg	Viên	Uống	Viên	1.500
497	GE497	3	Perindopril + amlodipin	7mg + 5mg	Viên	Uống	viên	6.000
498	GE498	1	Perindopril + Indapamid	5 mg; 1,25mg	Viên	Uống	Viên	2.500
499	GE499	N4	Phloroglucinol dihydrate	80mg	Viên hòa tan nhanh	Uống	Viên	6.000
500	GE500	N5	Phospholipid đậu nành	300mg	Viên nang	Uống	Viên	75.000
501	GE501	2	Phospholipid, Vitamin B1, Vitamin B2, Vitamin B6, Vitamin B12, Nicotinamide, Vitamin E	300mg + 10mg + 6mg + 10mg + 10mcg + 30mg + 10mg	Viên nang	Uống	Viên	20.000
502	GE502	N1	Piracetam	1200mg	Viên	Uống	Viên	9.000
503	GE503	N4	Piracetam	800mg	Viên nang	Uống	Viên	10.000
504	GE504	N4	Piracetam	800mg	Viên hòa tan nhanh	Uống	Viên	7.000
505	GE505	N4	Piracetam	1200mg/5ml; 10 ml	Dung dịch/hỗn dịch/ nhũ dịch uống	Uống	Óng	2.500
506	GE506	N4	Piracetam	1200mg/ 6ml; 6ml	Dung dịch/hỗn dịch/ nhũ dịch uống	Uống	Óng	9.000
507	GE507	N4	Piracetam	800mg /10ml; 10ml	Dung dịch/hỗn dịch/ nhũ dịch uống	Uống	Óng	3.000
508	GE508	4	Piracetam	12g/60ml	Thuốc tiêm truyền	Tiêm truyền tĩnh mạch	Chai	500

STT	Mã số	Nhóm TCKT	Tên hoạt chất	Nồng độ, hàm lượng	Dạng bào chế	Đường dùng	Đơn vị tính	Số lượng
509	GE509	4	Piracetam + Vincamin	400mg +20mg	Viên nang	Uống	Viên	5.000
510	GE510	N1	Pirenoxin	0,25mg/5ml	Thuốc nhỏ mắt	Nhỏ mắt	Lọ	150
511	GE511	2	Piroxicam	20mg	Viên nang	Uống	Viên	1.200
512	GE512	1	Pitavastatin	2mg	Viên	Uống	Viên	4.000
513	GE513	N 2	Pitavastatin (dưới dạng Pitavastatin calcium)	4mg	Viên	Uống	Viên	1.000
514	GE514	4	Polystyren	15g	Bột/cốm/hạt pha uống	Uống	Gói	2.500
515	GE515	1	Pramipexol	0,18mg	Viên	Uống	Viên	2.000
516	GE516	1	Pramipexol	0,7mg	Viên	Uống	Viên	1.000
517	GE517	N4	Pravastatin natri	20mg	Viên nang	Uống	Viên	1.000
518	GE518	N4	Prednisolon	20mg	Viên	Uống	Viên	2.000
519	GE519	4	Prednison	5mg	Viên hòa tan nhanh	Uống	Viên	20.000
520	GE520	N 1	Prednison	1% w/v (10mg/ml)	Thuốc nhỏ mắt	Nhỏ mắt	Chai	150
521	GE521	N1	Pregabalin	50mg	Viên nang	Uống	Viên	5.000
522	GE522	1	Pregabalin	100mg	Viên nang	Uống	Viên	5.000
523	GE523	N 1	Pregabalin	25mg	Viên nang	Uống	Viên	1.000
524	GE524	N4	Pregabalin	75mg	Viên hòa tan nhanh	Uống	Viên	1.000
525	GE525	N 3	Pregabalin	50mg	Viên nang	Uống	Viên	1.000
526	GE526	N 1	Pregabalin	75mg	Viên nang	Uống	Viên	1.000
527	GE527	1	Progesteron	200mg	Viên đặt âm đạo	Uống/đặt âm đạo	Viên	8.600
528	GE528	N 5	Progesteron	400mg	Viên đặt âm đạo	Đặt âm đạo	Viên	1.000
529	GE529	4	Progesterone 200mg (dạng vi hạt) 200mg	200mg	Viên đặt âm đạo	Đặt âm đạo	Viên	5.000
530	GE530	N4	Propranolol hydroclorid	40mg	Viên	Uống	Viên	4.000
531	GE531	N3	Pygeum africanum	50mg	Viên	uống	Viên	3.000
532	GE532	N2	Pyridostigmin bromid	60mg	Viên	Uống	Viên	3.000
533	GE533	1	Quetiapin	50mg	Viên giải phóng có kiểm soát	Uống	Viên	500
534	GE534	N 1	Ranibizumab	1,65mg/0,165ml; 0,165ml	Thuốc tiêm	Tiêm	Bơm tiêm	40
535	GE535	N 1	Ranibizumab	2,3mg/0,23 ml; 0,23ml	Thuốc tiêm	Tiêm	Lọ	40
536	GE536	1	Ranolazine	375mg	Viên giải phóng có kiểm soát	Uống	Viên	2.000
537	GE537	1	Ranolazine	500mg	Viên giải phóng có kiểm soát	Uống	Viên	500
538	GE538	N1	Rebamipid	100mg	Viên	Uống	Viên	25.000
539	GE539	N 4	rifamycin	200.000IU	Thuốc nhỏ tai	Nhỏ tai	Lọ	150
540	GE540	2	Rivaroxaban	20mg	Viên	Uống	Viên	3.500
541	GE541	N 1	Rivaroxaban	15mg	Viên	Uống	Viên	1.000
542	GE542	N 1	Rivaroxaban	20mg	Viên	Uống	Viên	1.000
543	GE543	2	Rosuvastatin	10mg	Viên	Uống	Viên	22.000

STT	Mã số	Nhóm TCKT	Tên hoạt chất	Nồng độ, hàm lượng	Dạng bào chế	Đường dùng	Đơn vị tính	Số lượng
544	GE544	N 1	Rosuvastatin (dưới dạng rosuvastatin calci 5,209mg) + Ezetimibe	5mg + 10mg	Viên nang	Uống	Viên	800
545	GE545	N 1	Rosuvastatin (dưới dạng Rosuvastatin calci)	5 mg	Viên	Uống	Viên	5.000
546	GE546	N 2	Rosuvastatin (dưới dạng Rosuvastatin calcium) 10mg, Ezetimibe 10mg	10mg + 10mg	Viên	Uống	Viên	1.000
547	GE547	N 2	Rosuvastatin (dưới dạng Rosuvastatin calcium) 20mg, Ezetimibe 10mg	20mg + 10mg	Viên	Uống	Viên	1.000
548	GE548	1	Rosuvastatin + Ezetimibe	20mg + 10mg	Viên nang	Uống	Viên	1.000
549	GE549	1	Rosuvastatin + Ezetimide	10mg + 10mg	Viên nang	Uống	Viên	1.000
550	GE550	4	Rotundin	60mg	Viên	Uống	Viên	15.000
551	GE551	N 1	Rupatadin	10mg	Viên	Uống	Viên	7.000
552	GE552	N1	Saccharomyces boulardii	2,5x10 <sup>9</sup> tế bào/250mg	Viên nang	Uống	Viên	19.000
553	GE553	1	Saccharomyces boulardii CNCM I-745	250 mg	Bột/cốm/hạt pha uống	uống	gói	1.000
554	GE554	1	Saccharomyces boulardii CNCM-I745	100 mg	Bột/cốm/hạt pha uống	uống	gói	1.000
555	GE555	N1	Sacubitril và Valsartan	50mg	Viên	Uống	Viên	1.500
556	GE556	1	Sacubitril và Valsartan	200mg	Viên	Uống	Viên	3.500
557	GE557	1	Sacubitril và Valsartan (dưới dạng muối phức hợp sacubitril valsartan natri)	48,6mg và 51,4mg (dưới dạng muối phức hợp sacubitril valsartan natri 113,103mg)	Viên	Uống	Viên	2.500
558	GE558	N2	Salicylic acid + betamethason dipropionat	(30mg + 0,5mg)/30g; 30g	Thuốc dùng ngoài	Dùng ngoài	Tube	300
559	GE559	N 4	Sắt (dưới dạng sắt (III) hydroxyd polymaltose); Acid folic	100mg + 0,35mg	Viên sủi	Uống	Viên	5.000
560	GE560	4	Sắt (III) hydroxyd polymaltose + acid folic	(50mg + 0,5mg)/5ml; 10ml	Dung dịch/hỗn dịch/nhũ dịch uống	Uống	Ông	15.000
561	GE561	4	Sắt (III) hydroxyd polymaltose + acid folic	100mg và 500mcg	Viên	Uống	Viên	1.000
562	GE562	N 1	Sắt chlorid + Kẽm chlorid + Mangan chlorid + Đồng Chlorid + Crom Chlorid + Natri Molybdat + Natri selenit + Natri Fluorid + Kali Iodid	(69700,00mcg + 2142,40mcg + 445,69mcg + 2099,50mcg + 170,06mcg + 153,32mcg + 42,93mcg + 30,45mcg + 7988,20mcg)/10ml	Thuốc tiêm truyền	Tiêm truyền	Ông	100
563	GE563	N1	Sắt fumarat + acid folic	310mg + 0,35mg	Viên	Uống	Viên	8.000
564	GE564	N4	Sắt fumarat; Acid folic; Cyanocobalamin 0,1% ; Lysin hydrochlorid	30,5mg; 0,2mg; 1mg; 200mg	Viên nang	Uống	Viên	3.000
565	GE565	4	Sắt fumarat; Acid folic; Vitamin B12	162mg; 0,75mg; 75mcg	Viên	Uống	Viên	2.000
566	GE566	N 1	Sắt protein succinylat	800mg	Dung dịch/hỗn dịch/nhũ dịch uống	Uống	Lo	1.000
567	GE567	N1	Sắt sulfat + folic acid	0,35mg + 50mg (154,53mg)	Viên giải phóng có kiểm soát	Uống	Viên	25.000
568	GE568	1	Semaglutide 1,34mg/ml	1,34mg/ml, hộp 1 bút tiêm bơm sẵn thuốc 3ml dung dịch chứa 4mg Semaglutide và 4 kim dùng 1 lần (phân phối liều 1mg)	Thuốc tiêm	Tiêm	Bút tiêm	36
569	GE569	1	Semaglutide 1,34mg/ml	1,34mg/ml, hộp 1 bút tiêm bơm sẵn thuốc 1,5ml dung dịch chứa 2mg Semaglutide và 6 kim dùng 1 lần (phân phối liều 0,25mg , 0,5mg)	Thuốc tiêm	Tiêm	Bút tiêm	36

STT	Mã số	Nhóm TCKT	Tên hoạt chất	Nồng độ, hàm lượng	Dạng bào chế	Đường dùng	Đơn vị tính	Số lượng
570	GE570	5	Sevelamer carbonate 800mg	800mg	Viên	Uống	Viên	10.000
571	GE571	N4	Silymarin	167mg	Viên	Uống	Viên	9.000
572	GE572	N4	Silymarin	117 mg	Viên	Uống	Viên	4.000
573	GE573	N1	Silymarin	140mg	Viên nang	Uống	Viên	20.000
574	GE574	4	Silymarin (tương đương Bột cao kê sữa)	70mg (tương đương 70,99mg)/10ml x 10ml	Dung dịch/hỗn dịch/nhũ dịch uống	Uống	Gói	1.000
575	GE575	1	Simethicon	40mg/ml	Dung dịch/hỗn dịch/nhũ dịch uống	Uống	Lọ	3.500
576	GE576	1	Simethicon	40mg	Viên nang	Uống	Viên	7.000
577	GE577	N3	Sitagliptin	50mg	Viên	Uống	Viên	2.500
578	GE578	N 2	Sitagliptin + Metformin Hydrochloride	100mg + 1000mg	Viên giải phóng có kiểm soát	Uống	Viên	1.000
579	GE579	3	Sitagliptin + metformin	50mg + 1000mg	Viên	Uống	Viên	3.000
580	GE580	4	Sodium chloride ( Natri Clorid ) 0,9%(w/v)	0,9%/ 90ml	Thuốc rửa mũi	Xịt mũi	Chai	400
581	GE581	1	Sofosbuvir + velpatasvir	400mg; 100mg	Viên	Uống	Viên	1.500
582	GE582	2	Sofosbuvir + Velpatasvir	400mg + 100mg	Viên	Uống	Viên	1.000
583	GE583	1	Sorafenib	200mg	Viên	Uống	Viên	720
584	GE584	N 1	Spironolacton	25mg	Viên	Uống	Viên	9.000
585	GE585	N1	Spironolacton	50mg	Viên	Uống	Viên	2.500
586	GE586	N 4	Sữa ong chúa + Cao Nhân sâm Triều Tiên + Acid ascorbic + Calci pantothenate + Cyanocobalamin + Dibasic calci phosphate (khan) + dl- $\alpha$ -Tocopherol acetate + Đồng sulfate + Ergocalciferol + Kali sulfate + Kẽm oxide + Magne oxide + Mangan sulfate + Nicotinamide + Pyridoxine hydrochloride + Retinol palmitate + Riboflavin + Sắt fumarate + Thiamine nitrate	10mg + 50mg + 100mg + 30mg + 6 $\mu$ g (mcg) + 243,14mg + 45mg + 7,86mg + 400IU + 18mg + 5mg + 66,34mg + 3mg + 20mg + 2mg + 2500IU + 2mg + 27,38mg + 2mg	Viên nang	Uống	Viên	2.000
587	GE587	4	Sucralfat	1g	Bột/cốm/hạt pha uống	Uống	Gói	10.000
588	GE588	N 4	Sucralfat	1g/15ml	Dung dịch/hỗn dịch/nhũ dịch uống	Uống	Gói	5.000
589	GE589	N1	Sulfasalazine	500mg	Viên bao tan ở ruột	Uống	Viên	1.000
590	GE590	N1	Sulpirid	50mg	Viên nang	Uống	Viên	12.000
591	GE591	2	Sultamicilin (dưới dạng Sultamicilin tosilat dihydrat)	375mg	Viên	Uống	Viên	1.000
592	GE592	5	Sultamicillin	750mg	Viên	Uống	Viên	3.000
593	GE593	N4	Tacrolimus	"30mg/ 100g-12g. "	Thuốc dùng ngoài	Dùng ngoài	Tuýp	150
594	GE594	N4	Tacrolimus	" 0,10% ( 1mg)"	Thuốc dùng ngoài	Dùng ngoài	Tuýp	100
595	GE595	1	Tadalafil	10mg	Viên	Uống	Viên	300
596	GE596	1	Tamsulosin hydroclorid	0,4 mg	Viên giải phóng có kiểm soát	Uống	Viên	1.500
597	GE597	2	Tegafur-uracil (UFT or UFUR)	100mg + 224mg	Viên nang	Uống	Viên	2.000
598	GE598	N4	Telmisartan	40mg	Viên nang	Uống	Viên	12.000
599	GE599	N 4	Telmisartan + Amlodipine	40 mg + 5 mg	Viên	Uống	Viên	1.000



STT	Mã số	Nhóm TCKT	Tên hoạt chất	Nồng độ, hàm lượng	Dạng bào chế	Đường dùng	Đơn vị tính	Số lượng
600	GE600	N2	Telmisartan + hydrochlorothiazid	25 mg + 80 mg	Viên	Uống	Viên	600
601	GE601	N4	Tenofovir Alafenamide	25mg	Viên	Uống	Viên	30.000
602	GE602	N1	Tenofovir Alafenamide	25 mg	Viên	Uống	Viên	2.000
603	GE603	3	Tenofovir alafenamide 25mg (dưới dạng tenofovir alafenamide hemifumarate 28,043mg)	25mg	Viên	Uống	Viên	1.000
604	GE604	4	Tenofovir disoproxil fumarate	300mg	Viên	Uống	Viên	3.000
605	GE605	N 1	Tenoxicam	20mg	Viên nang	Uống	Viên	1.000
606	GE606	N 4	Teprenone	50mg	Viên nang	Uống	Viên	1.000
607	GE607	2	Terbinafine hydrochloride 150mg/15g	150mg/15g	Thuốc dùng ngoài	Dùng ngoài	Tuýp	360
608	GE608	1	Testosteron(acetat, propionat, undecanoat)	50mg	Thuốc dùng ngoài	Dùng ngoài da	Gói	2.000
609	GE609	N 1	Tezepelumab	210mg/1,91ml	Thuốc tiêm	Tiêm	Bút tiêm	12
610	GE610	1	Thiamazol	5mg	Viên	Uống	Viên	52.000
611	GE611	N2	Thiamin nitrat (vitamin B1) + Pyridoxin HCL (vitamin B6) + Cyanocobalamin (vitamin B12)	110mg; 200mg; 500mcg	Viên nang	Uống	Viên	5.000
612	GE612	N4	Thiocolchicosid	4mg	Viên nang	Uống	Viên	20.000
613	GE613	N4	Thiocolchicosid	8mg	Viên hòa tan nhanh	Uống	Viên	5.000
614	GE614	N 4	Thymomodulin	120mg	Viên nang	Uống	Viên	8.000
615	GE615	4	Tiaprofenic acid	100 mg	Viên	Uống	Viên	4.000
616	GE616	4	Tiaprofenic acid	300mg	Viên	Uống	Viên	18.000
617	GE617	N 1	Timolol+Travoprost	0,04mg/ml + 5mg/ml	Thuốc nhỏ mắt	Nhỏ mắt	Lọ	240
618	GE618	2	Tinidazol	500mg	Viên	uống	Viên	2.000
619	GE619	N 4	Tobramycin, Dexamethasone	0,3% (w/v); 0,1% (w/v) - Lọ 7ml	Thuốc nhỏ mắt	Nhỏ mắt	Lọ	120
620	GE620	N 1	Tofisopam	50mg	Viên	Uống	Viên	8.000
621	GE621	N4	Tolperison	100mg	Viên	Uống	Viên	20.000
622	GE622	N 1	Tolperison	50mg	Viên	Uống	Viên	10.000
623	GE623	N 1	Tolperison	150mg	Viên	Uống	Viên	8.000
624	GE624	N 2	Tolvaptan	15mg	Viên	Uống	Viên	1.500
625	GE625	N 4	Topiramate	25mg	Viên	Uống	Viên	1.000
626	GE626	4	Tramadol HCl +Paracetamol	37,5mg +325mg	Viên nang	Uống	Viên	12.000
627	GE627	N4	Tranexamic acid	500mg	Viên	Uống	Viên	15.000
628	GE628	1	Tremelimumab	300mg/15ml	Thuốc tiêm truyền	Tiêm truyền tĩnh mạch	Lọ	3
629	GE629	N 1	Tretinoin + erythromycin	0,025% + 4%	Thuốc dùng ngoài	Bôi ngoài da	Ống	30
630	GE630	N 4	Triamcinolon acetonid	0,10 g/100g; 1g	Thuốc dùng ngoài	Dùng ngoài	Túi	500
631	GE631	N 4	Triamcinolon acetonid	0,10 g/100g; 5g	Thuốc dùng ngoài	Dùng ngoài	Tuýp	300
632	GE632	N2	Trimebutin maleat	300mg	Viên giải phóng có kiểm soát	Uống	Viên	2.000

STT	Mã số	Nhóm TCKT	Tên hoạt chất	Nồng độ, hàm lượng	Dạng bào chế	Đường dùng	Đơn vị tính	Số lượng
633	GE633	N1	Trimebutin maleat	200mg	Viên	Uống	Viên	1.000
634	GE634	4	Trimebutin maleat	200mg	Viên hòa tan nhanh	Uống	Viên	1.000
635	GE635	N4	Troserutin	3.5g	Bột/cốm/hạt pha uống	Uống	Gói	800
636	GE636	N 1	Tyrothricin + benzocain+ benzalkonium	"0,5mg; 1mg; 1,5mg"	Viên	Ngậm	Viên	1.500
637	GE637	N4	Ubidecarenon (Coenzym Q10)	100mg	Viên nang	Uống	Viên	500
638	GE638	4	Ursodeoxycholic acid	400mg	Viên nang	Uống	Viên	3.800
639	GE639	N1	Ursodeoxycholic acid	500mg	Viên	Uống	Viên	3.600
640	GE640	N 2	Ursodeoxycholic acid	100mg	Viên	Uống	Viên	2.000
641	GE641	N 2	Valsartan; Amlodipine (dưới dạng Amlodipine besilate)	160mg; 10mg	Viên	Uống	Viên	1.000
642	GE642	2	Vildagliptin + Metformin HCl	50mg +850mg	Viên	uống	viên	6.000
643	GE643	N3	Vildagliptin+ Metformin	50mg + 1000mg	Viên	Uống	Viên	800
644	GE644	N1	Vinpocetin	10mg	Viên	Uống	Viên	2.000
645	GE645	N4	Vitamin A + B1 + B2 + B6 + B12 + C + D + calci lactat + calci pantothenat + đồng sulfat+ folic acid + kali iodid +niacinamid + sắt fumarat	7,5mg + 250mg + 100µg (mcg) + 90mg + 1mg + 100µg (mcg) + 20mg + 3000 USP unit + 10mg + 4µg (mcg) + 2,5mg + 15mg + 100mg + 400 USP unit	Viên	Uống	Viên	12.000
646	GE646	N 4	Vitamin A; Vitamin D3; Vitamin B1; Vitamin B2; Vitamin B6; Vitamin B3; Vitamin B12; Lysin hydrochlorid; Calci; Sắt; Magnesi	1000IU + 270IU + 2mg + 2mg + 2mg + 8mg + 3mcg + 30mg + 20mg + 1,5mg + 1mg	Viên nang	Uống	Viên	5.000
647	GE647	N 4	Vitamin B1 (Thiamin mononitrat); Vitamin B2 (Riboflavin); Vitamin B6 (Pyridoxin hydrochlorid); Vitamin PP (Nicotinamid)	5mg ; 2mg ; 2mg ; 20mg	Viên nang	Uống	Viên	1.000
648	GE648	N4	Vitamin B1 + B6 + B12	125mg + 125mg + 500mcg	Viên nang	Uống	Viên	32.000
649	GE649	4	Vitamin B1 + B6 + B12	250mg + 250mg + 1000mcg	Viên	Uống	Viên	3.000
650	GE650	N4	Vitamin B6 (Pyridoxin HCl); Vitamin pp (Nicotinamid); vitamin B5 (calcium D -pantothenat); Vitamin B1 (Thiamin mononitrat); Vitamin B2 (Riboflavin)	10mg; 50mg; 25mg; 15mg; 15mg	Viên	Uống	Viên	17.000
651	GE651	4	Vitamin B6 + magnesi lactate dihydrat	5mg + 470mg	Viên	Uống	Viên	7.000
652	GE652	N1	Vitamin D2	2.000.000 UI/100ml, 20ml	Dung dịch/hỗn dịch/ nhũ dịch uống	Uống	Lọ	3.200
653	GE653	4	Vitamin E	400IU	Viên nang	Uống	Viên	1.500
654	GE654	N 4	Voriconazol*	200mg	Viên	Uống	Viên	500
655	GE655	5	Warfarin	5mg	Viên	uống	viên	2.000
656	GE656	1	Zofenopril calci	30mg	Viên	Uống	Viên	500
657	GE657	N1	Zoledronic acid	5mg/100ml	Thuốc tiêm truyền	Tiêm truyền	Chai	10
658	GE658	N2	Zoledronic acid	5mg/100ml	Thuốc tiêm truyền	Tiêm truyền	Chai	20
659	GE659	1	Zopiclon	7.5mg	Viên	Uống	Viên	6.300



## Phụ lục II

(Đính kèm) Thông báo số 134 /TB-BVĐKĐN ngày 12 tháng 05 năm 2026 của bệnh viện Đa khoa Đồng Nai)

Tên công ty:.....

Địa chỉ :.....

Mã số thuế:.....

Số điện thoại liên hệ:.....

### BẢNG CHÀO GIÁ THUỐC GENERIC CHO NHÀ THUỐC BỆNH VIỆN NĂM 2026

Căn cứ thông báo số ...../TB-BVĐKĐN ngày....tháng 05 năm 2026 của Bệnh viện đa khoa Đồng Nai về việc mời chào giá đối với danh mục hàng hóa mua sắm tại Nhà thuốc bệnh viện.

Công ty chúng tôi xin được chào giá các mặt hàng sau:

STT	Mã thuốc trong thông báo chào giá	Nhóm TCKT	Tên thuốc	Tên hoạt chất	Nồng độ, hàm lượng	Đường dùng	Dạng bào chế	Quy cách	GDKL H hoặc GPNK	Cơ sở sản xuất	Nước sản xuất	Đơn vị tính	Giá kê khai/ Kê khai lại	Thuốc trong phạm vi thanh toán của quỹ BHYT (Nếu có, đánh dấu "X")	Số lượng	Đơn giá chào hàng	Kết quả đấu thầu						
																	Tên chủ đầu tư	Số quyết định trúng thầu	Ngày quyết định trúng thầu	Đơn giá trúng thầu	Số TBMT trên hệ thống mua sắm công	Tên công ty trúng thầu	Hình thức đấu thầu

Hiệu lực của báo giá: tối thiểu 06 tháng kể từ ngày báo giá.

Tổng số mặt hàng:

Đồng Nai, ngày tháng năm 2026  
ĐẠI DIỆN HỢP PHÁP CỦA CÔNG TY



### PHỤC LỤC III

(Đính kèm Thông báo số 134 /TB-BVĐKĐN ngày 12 tháng 05 năm 2026 của bệnh viện Đa khoa Đồng Nai)

**CỘNG HÒA XÃ HỘI CHỦ NGHĨA VIỆT NAM**

**Độc lập - Tự do - Hạnh phúc**

....., ngày tháng năm 2026

### **GIẤY CAM KẾT**

V/v cung cấp thuốc cho Nhà thuốc bệnh viện

Kính gửi: Bệnh viện đa khoa Đồng Nai,

Công ty:.....

Địa chỉ:.....

Điện thoại:.....Fax:.....

Mã số thuế:.....

Công ty chúng tôi xin cam kết những điều dưới đây:

1. Cam kết thuốc được giao đủ số lượng và đúng yêu cầu từng chủng loại. Thuốc có tờ hướng dẫn bằng tiếng việt, nhãn thuốc tuân thủ theo quy chế nhãn, có số đăng ký, hạn dùng trên bao bì.

2. Thời gian cung cấp thuốc cho nhà thuốc bệnh viện không quá 48 giờ kể từ khi nhận được đơn đặt hàng (qua điện thoại, fax, hoặc văn bản).

3. Hạn dùng thuốc ứng với thời điểm cung cấp còn từ 12 tháng sử dụng trở lên, nếu hạn dùng thấp hơn công ty chúng tôi cam kết thu hồi nếu không sửa dụng hết.

4. Thuốc sau khi nhập vào nhà thuốc bệnh viện 6 tháng mà không được tiêu thụ hết, công ty chúng tôi sẽ nhận hàng về hình thức trả hàng hoặc mua lại. Trong trường hợp thuốc cận hoặc hết hạn sử dụng, công ty chúng tôi cam kết đổi lại sản phẩm mới cùng chủng loại hoặc nhận hàng về bằng hình thức trả hàng.

5. Chấp nhận thanh toán bằng hình thức chuyển khoản.

6. Nếu mặt hàng thuốc có trong danh mục đấu thầu của Sở Y tế Đồng Nai: Giá thuốc bán cho nhà thuốc bệnh viện không được cao hơn giá thuốc trúng thầu cùng thời điểm.

7. Đối với thuốc không có trong danh mục trúng thầu của chính cơ sở khám bệnh, chữa bệnh, giá bán cho nhà thuốc bệnh đa khoa Đồng Nai không cao hơn giá bán cho các cơ sở y tế khác.

8. Thông báo và thực hiện việc thu hồi thuốc không đảm bảo chất lượng mà nguyên nhân không phải do lỗi của bên mua hoặc có thông báo thu hồi của cơ quan có thẩm quyền.

9. Thời gian thanh toán: chấp nhận thanh toán trong vòng 60 ngày tính từ ngày bên mua nhận đầy đủ các chứng từ theo đúng quy định của pháp luật và thuộc trách nhiệm của bên bán.

10. Đảm bảo đơn giá cung ứng cố định trong thời gian thực hiện hợp đồng. Trong thời gian thực hiện hợp đồng, nếu có thông báo giảm giá thì hai bên sẽ thực hiện phụ lục giảm giá cho số lượng còn lại trong hợp đồng. Nếu Bên mua phát hiện giá cung ứng cho đơn vị khác bất kỳ mà thấp hơn giá trong hợp đồng thì Bên bán sẽ phải giảm giá cho toàn bộ số lượng còn lại trong hợp đồng bằng phụ lục, đồng thời đền bù giá trị chênh lệch đã cung ứng trước đó tính từ thời điểm xuất hiện giá bán thấp hơn. Trong quá trình thực hiện hợp đồng, trường hợp có nhà thầu khác trúng thầu thuốc cùng hoạt chất, nồng độ/hàm lượng, dạng bào chế, nhóm TCKT với giá thấp hơn, bệnh viện có thể đề nghị nhà thầu đàm phán giá để đảm bảo hiệu quả kinh tế trong quá trình mua sắm.

11. Không đang trong quá trình thực hiện thủ tục giải thể hoặc bị thu hồi giấy chứng nhận đăng ký doanh nghiệp, giấy chứng nhận đăng ký hợp tác xã, liên hiệp hợp tác xã, tổ hợp tác, không thuộc trường hợp mất khả năng thanh toán theo quy định của pháp luật về phá sản.

12. Không đang bị truy cứu trách nhiệm hình sự.

13. Cam kết mọi tài liệu, thông tin do công ty chúng tôi cung cấp chính xác và trung thực.

Công ty chúng tôi hoàn toàn chịu trách nhiệm và thực hiện đúng như cam kết trên. Cam kết này có hiệu lực kể từ ngày ký.

**Đại diện hợp pháp của công ty**

**(ký, ghi rõ họ tên)**